

Bản án số: **156/2025/HS-PT**
Ngày: 15/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**

 ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 69/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H** cùng các bị cáo khác về các tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, “*Trốn thuế*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Đinh Thị Quỳnh H**, sinh ngày 09/9/1985 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: **E T, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là E T, tổ B, phường H, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đinh Tiến V** và bà **Hồ Thị H1**; có chồng **Phan Nhật B** và 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/12/2023 đến ngày 17/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

2. **Nguyễn Thị Mỹ H2**, sinh ngày 28/9/1985 tại Quảng Nam; nơi cư trú: **tổ B, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay là tổ B, phường N, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: kế toán; trình độ văn hoá (học vấn) 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Hữu P** và bà **Nguyễn Thị N**; chồng là **Đinh Công V1** (đã ly hôn) và có 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/12/2023 đến ngày 07/02/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

3. **Trần Thập T**, sinh ngày 04/01/1981 tại Trà Vinh; nơi cư trú: **B M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **B M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Văn T1** và bà **Cao Thị Đ**; có vợ **Võ Thị Ngọc L** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

4. **Nguyễn Thị Thu H3**, sinh ngày 10/11/1993 tại An Giang; nơi cư trú: 2.19 **Lô A chung cư E, số A Hồ N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là 2.19 **Lô A8 chung cư E, số A Hồ N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị Mỹ T2**; chồng là **Trương Long Q** (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

5. **Hoàng Hải T3**, sinh ngày 13/5/1977 tại Quảng Ninh; nơi cư trú: **số H đường số B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **số H đường số B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hoàng Văn Đ2** và bà **Trần Thị D**; có vợ **Trần Ngọc T4** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

6. **Nguyễn Huy T5**, sinh ngày 27/6/2000 tại An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang** (nay là **ấp T, xã T, tỉnh An Giang**); tạm trú: phòng 6, **Tầng D, Tòa A, Chung cư L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là phòng 6, **Tầng D, Tòa A, Chung cư L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Ngọc S** và bà **Nguyễn Thị Huyền T6**; có vợ **Đỗ Ngọc Hạnh A** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

7. **Nguyễn Thị Cẩm G**, sinh ngày 05/11/1995 tại An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang** (nay là **ấp T, xã T, tỉnh An Giang**); tạm trú: **căn hộ S Lô A, Chung cư E, số A Hồ N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **căn hộ S Lô A, Chung cư E, số A Hồ N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh**); chỗ ở hiện nay: **Phòng L, khu dân cư A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** (nay là **Phòng L1.16, khu dân cư A, xã Đ, tỉnh Tây Ninh**); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới

tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; cha (không rõ), con bà **Nguyễn Thị C**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

8. Trần Văn T7, sinh ngày 21/7/2002 tại Bình Thuận; nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: **G đường số F, tổ B, thôn E, xã S, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là G đường số F, tổ B, thôn E, xã N, tỉnh Lâm Đồng)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Văn T8** và bà **Đoàn Thị Tuyết S1**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

9. Võ Thành T9, sinh ngày 27/5/1995 tại An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh An Giang)**; tạm trú: **số A đường L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A đường L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Võ Văn L1** và bà **Nguyễn Thị M**; có vợ **Lê Thị Thúy D1**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

10. Nguyễn Ngọc Phương N1, sinh ngày 21/10/2001 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: **5 T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 5 T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Trọng H4** và bà **Trần Thị H5**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

11. Nguyễn Thị Cẩm L2, sinh ngày 01/01/1989 tại Trà Vinh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **số F đường C, khu phố B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số F đường C, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh)**; tạm trú: **391 N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là C N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: kế toán; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn H6** và bà **Nguyễn Thị X**; có chồng **Bùi Quang H7** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

12. Trần Anh V2, sinh ngày 05/5/1985 tại Quảng Nam; nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: **thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Đ, xã T, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con

ông **Trần T17** và bà **Nguyễn Thị N2**; có vợ **Võ Thị Hồng H8**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

13. Nguyễn Tiến Đ3, sinh ngày 06/9/1984 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: **căn hộ G Tháp M, đường N, Khu dân cư P Rạch B, Khu phố A, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là căn hộ G, đường N, Khu dân cư P Rạch B, Khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: dịch vụ in ấn; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn D2** và bà **Hoàng Thị Kim A1**; có vợ **Lê Thị Hồng S2** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

14. Nguyễn Trần Cao M1, sinh ngày 08/9/1998 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: **số F P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số F P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Trần Diệu C1** và bà **Phạm Thị Cao T10**; có vợ **Phan Hoàng Bảo C2** (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

15. Lê Hoàng L3, sinh ngày 20/5/1999 tại Đồng Nai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **số C ấp B, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là số C ấp B, xã G, tỉnh Đồng Nai)**; tạm trú: **Phòng 21, Tầng A, Chung cư P, số B P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là P, Tầng A, Chung cư P, số B P, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lê Hồng H9** và bà **Nguyễn Thị Trang T11**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến ngày 26/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; có mặt.

16. Nguyễn Thị Thu T12, sinh ngày 12/6/1991 tại Bến Tre; nơi cư trú: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn B1** và bà **Trần Thị B2**; có chồng **Trần Thanh T13** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

17. Nguyễn Đình T14, sinh ngày 18/6/1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: **2 L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 281/33/10 L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Đình R** và bà **Hoàng Thị Kim A1**; có vợ **Đỗ Thị Kim E** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

18. Cao Thị N3, sinh ngày 01/02/2002 tại Bình Thuận; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **tổ B, thôn F, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ B, thôn F, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)**; tạm trú: **số B đường A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B đường A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: kế toán; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Cao Văn V3** và bà **Trần Thị H10**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

19. Nguyễn Thị Kim B3, sinh ngày 24/9/1988 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **tổ E, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là tổ E, phường T, thành phố Đà Nẵng)**; tạm trú: **1 H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là 1 H, phường T, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: kế toán dịch vụ; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn Đ4** và bà **Nguyễn Thị B4**; có chồng **Bùi Quang T15** và 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

20. Lộc Văn C3, sinh ngày 23/10/1986 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã S, tỉnh Phú Thọ)**; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty TNHH L11**; trình độ văn hoá (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lộc Văn P1** và bà **Nguyễn Thị L4**; có vợ **Triệu Thị B5** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14/5/2025; có mặt.

21. Trần Văn T16, sinh ngày 10/9/1981 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: **tổ B (tổ 122 cũ), số E đường L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là tổ B (tổ 122 cũ), số E đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty TNHH MTV L11**; trình độ văn hoá (học vấn): 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Ngọc T17** và bà **Nguyễn Thị C4**; có vợ **Trịnh Thị T18** và 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

22. Triệu Văn T19, sinh ngày 28/7/1987 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Y, xã S, tỉnh Phú Thọ)**; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty TNHH Đ10**; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Triệu Văn M2** và bà **Nguyễn Thị L5**; có vợ **Khổng Thị C5** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

23. Trương Ngọc H11, sinh ngày 06/02/1988 tại Quảng Nam; nơi cư trú: **thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn C, xã N, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty TNHH L11**; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con

ông **Trương Ngọc H12** và bà **Trần Thị T20**; có vợ **Lê Thị Xuân T21** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

24. Hồ Văn Q1, sinh ngày 28/5/1992 tại Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn P, phường P, thành phố H)**; chỗ ở: **D V, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 43A Võ Thị D3, ấp T, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hồ Văn T22** và bà **La Thị C6**; có vợ **Nguyễn Thị Thùy N4** và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

25. Võ Văn C7, sinh ngày 21/01/1985 tại Quảng Nam; nơi cư trú: **K N, tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là K N, phường L, thành phố Đà Nẵng)**; nghề nghiệp: kế toán dịch vụ; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Võ Văn S3** và bà **Nguyễn Thị B6**; có vợ **Thái Thị T23** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

26. Hég Tân Đ5, sinh ngày 12/4/1983 tại An Giang; nơi cư trú: **4 đường N, phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 4 đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Khơ me; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hég P2** và bà **Phạm Thị Cẩm V4**; có vợ **Nguyễn Mộng Ngọc Q2** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt..

27. Bùi Thị Thúy Á, sinh ngày 13/11/1988 tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: **tổ dân phố T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Quảng Ngãi)**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Khắc A2** và bà **Lê Thị Kim H13**; có chồng **Bùi Việt D4** và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Các pháp nhân thương mại có kháng cáo:

1. Công ty TNHH MTV L11; trụ sở: **05 L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là E L, phường H, thành phố Đà Nẵng)**; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0401671975; cấp ngày 13/04/2015 bởi Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ;

Người đại diện theo pháp luật: **Trần Văn T16**, sinh ngày 10/9/1981 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: **tổ B (tổ 122 cũ), số E đường L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là số E đường L, phường L, thành phố Đà Nẵng)**; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Trịnh Thị T18**; sinh ngày 21/6/1985 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: **E L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng** (nay là **E L, phường H, thành phố Đà Nẵng**); có mặt.

2. Công ty TNHH Đ10; trụ sở: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc** (nay là **thôn Y, xã S, tỉnh Phú Thọ**); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2500656160; cấp ngày 11/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/3/2022 bởi Phòng Đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh V**;

Người đại diện theo pháp luật: **Triệu Văn T19**, sinh ngày 28/7/1987 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc** (nay là **thôn Y, xã S, tỉnh Phú Thọ**); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Khổng Thị K**, sinh ngày 02/01/1990; nơi cư trú: **thôn G, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc** (nay là **thôn G, xã L, tỉnh Phú Thọ**); vắng mặt.

3. Công ty TNHH L11; trụ sở: **thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam** (nay là **thôn C, xã N, thành phố Đà Nẵng**); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 4001203419; cấp ngày 09/3/2020 bởi Phòng Đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q**;

Người đại diện theo pháp luật: **Trương Ngọc H11**, sinh ngày 06/02/1988 tại Quảng Nam; nơi cư trú: **thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam** (nay là **thôn C, xã N, thành phố Đà Nẵng**); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: **Lê Thị Xuân T21**; sinh ngày 10/01/1989; nơi cư trú: **thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam** (nay là **thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng**); có mặt.

4. Công ty TNHH T34; trụ sở: **thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** (nay là **thôn P, phường P, thành phố H**); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3301676340; cấp ngày 02/6/2020 bởi Phòng Đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T**;

Người đại diện theo pháp luật: **Hồ Văn Q1**, sinh ngày 28/5/1992 tại Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** (nay là **thôn P, phường P, thành phố H**); chỗ ở: **D V, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **43A Võ Thị D3, ấp T, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh**); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị Thùy N4**; sinh ngày 02/02/1992 tại Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **thôn L, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** (nay là **thôn L, phường P, thành phố H**); tạm trú: **1419/116/1A đường L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **1419/116/1A đường L, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh**); vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Trương Ngọc H11 và Hồ Văn Q1**:

+ Ông **Dur Ngọc T24**, Công ty **L12**, thuộc Đoàn Luật sư thành phố **Đ**; địa chỉ: **số E đường T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng** (nay là **số E đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng**); có mặt.

+ Ông Ông Quốc C8, Công ty L13, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số E đường T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là số E đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Hếng Tân Đ5: ông Nguyễn Trọng A và bà Nguyễn Tuyết N5, Luật sư của Công ty L14, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ liên hệ: 1 đường số B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; đều có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thật T và Nguyễn Thị Thu H3: ông Đinh Xuân L6, Luật sư của Công ty L15, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: 5 T, phường H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người bào chữa cho pháp nhân thương mại Công ty TNHH L11 và Công ty TNHH T35 Chương: ông Dur Ngọc T24, Công ty L12, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số E đường T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là số E đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

Ngoài ra còn có các bị cáo, pháp nhân thương mại khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nhóm mua bán trái phép hóa đơn

1.1. Đường dây do Nguyễn Thị Mỹ H2 cầm đầu

Từ năm 2019 cho đến khi bị phát hiện, quá trình làm dịch vụ kế toán, nhận thấy các doanh nghiệp có nhu cầu mua hóa đơn GTGT trái phép rất lớn nên Nguyễn Thị Mỹ H2 nảy sinh ý định và thành lập 06 Công ty (do H2 trực tiếp đứng tên hoặc nhờ người đứng tên), đăng ký hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, để xuất bán trái phép hóa đơn cho nhiều doanh nghiệp trên cả nước, cụ thể:

- Công ty Cổ phần X1 (MST: 0401372037; địa chỉ: K đường M, phường H, quận N, TP.); người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Nguyễn Thị Mỹ H2.

- Công ty Cổ phần X2 (MST: 0401779986; địa chỉ: Kiệt H B, phường H, quận N, TP.); người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Huỳnh Đỗ Tấn L7.

- Công ty TNHH X3 (MST: 0402003434; địa chỉ: số D đường Đ, phường H, quận C, TP.); người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Nguyễn Thị Mỹ H2.

- Công ty TNHH MTV L11 (MST: 0401692372; địa chỉ: Tổ A B, phường H, quận N, TP.); người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Đinh Công V1.

- Công ty TNHH L11 (MST: 0401301621; địa chỉ: số C đường N, phường H, quận L, TP.); người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Võ Văn L8.

- Công ty Cổ phần X4 (MST: 0401962212; địa chỉ: K đường M, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng). Người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc: Nguyễn Hữu P.

Sau đó, **Nguyễn Thị Mỹ H2** sử dụng pháp nhân của 06 Công ty nói trên xuất bán trái phép tổng cộng **999** tờ hóa đơn GTGT cho các doanh nghiệp/tổ chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các tỉnh lân cận, với doanh số trước thuế là **270.673.532.099** đồng, thu lợi **5,3%** trên doanh số trước thuế với số tiền **14.345.697.201** đồng.

Để thực hiện hành vi mua bán trái phép hoá đơn, từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2023, **Nguyễn Thị Mỹ H2** thuê **Nguyễn Thị Đ6** làm nhân viên, giúp **H2** nhiều lần thực hiện hành vi mua bán trái phép hoá đơn. Theo sự phân công của **H2**, **Nguyễn Thị Đ6** thực hiện nhiệm vụ in, xuất hóa đơn, quản lý công nợ với các doanh nghiệp do **H2** mua và bán hóa đơn, được trả công 7.000.000đ/tháng, **Đ6** thu lợi bất chính là **35.000.000** đồng.

Để hợp thức thủ tục thanh toán “qua ngân hàng” cho các hóa đơn GTGT đã bán, **Nguyễn Thị Mỹ H2** đứng tên mở 03 tài khoản tại 03 Ngân hàng khác nhau, cụ thể: Tài khoản số 56510000512821 mở tại **Ngân hàng B10 – Chi nhánh Đ11**; tài khoản số 19034577842011 mở tại **Ngân hàng T36 – Chi nhánh Đ11**; tài khoản số 040110555565 mở tại **Ngân hàng S5 – Chi nhánh Đ11**. Khi các đơn vị mua hoá đơn chuyển tiền thanh toán vào tài khoản 06 Công ty bán hoá đơn thì **Nguyễn Thị Mỹ H2** rút tiền rồi chuyển tiền vào 03 tài khoản nói trên để tiếp tục xuất bán các hóa đơn tiếp theo.

Nhằm che giấu hành vi bán hóa đơn trái phép cũng như hợp thức hóa chứng từ, hồ sơ kê khai, báo cáo thuế, **Nguyễn Thị Mỹ H2** mua trái phép **716** tờ hoá đơn GTGT đầu vào với doanh số trước thuế là **323.004.140.007** đồng, chi phí là **10.611.847.231** đồng của 03 nhóm bị cáo bán hoá đơn do **Đinh Thị Quỳnh H**, **Nguyễn Khắc Đ7**, **Lê Minh C9** cầm đầu. Số tiền **Nguyễn Thị Mỹ H2** đã thu lợi bất chính từ việc mua, bán trái phép hóa đơn GTGT là: **3.733.849.970** đồng.

Quá trình điều tra, đã xác định được **Nguyễn Thị Kim B3**, **Trần Thị B7** môi giới bán trái phép hoá đơn cho **Nguyễn Thị Mỹ H2**:

Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, thông qua mối quan hệ ngoài xã hội, **Nguyễn Thị Kim B3** mua 280 tờ hóa đơn GTGT của **Nguyễn Thị Mỹ H2** giá 8,5% rồi thông qua **Võ Văn C7** để bán cho **Hồ Văn Q1**, **Trương Ngọc H11** giá 10,5% doanh số trước thuế ghi trên hoá đơn. Tổng số tiền **B3** thu lợi bất chính 1,5% doanh số trước thuế, tương đương với **546.617.390** đồng.

Từ năm 2019 đến khi bị phát hiện, **Trần Thị B7** làm nghề kế toán dịch vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn TP .. Năm 2020, trong quá trình làm việc, doanh nghiệp nào có nhu cầu mua trái phép hóa đơn GTGT, **Trần Thị B7** liên hệ chuyển thông tin cho **Nguyễn Thị Mỹ H2** để môi giới bán trái phép hoá đơn GTGT, **Trần Thị B7** mua hóa đơn của **Nguyễn Thị Mỹ H2** với giá **5,3%** (doanh số trước thuế trên hóa đơn) và bán lại cho các doanh nghiệp có nhu cầu với giá **5,5%** (doanh số trước thuế trên hóa đơn) để kiếm lời 0,2%.

Khi các doanh nghiệp có nhu cầu mua hoá đơn GTGT, **Trần Thị B7** cung cấp thông tin cho **Nguyễn Thị Mỹ H2** gồm: thông tin doanh nghiệp, mặt hàng, doanh số, thời gian ... cần xuất hoá đơn. Để hợp thức việc mua bán hóa đơn, Công

ty mua hóa đơn soạn thảo Hợp đồng kinh tế, các chứng từ liên quan chuyển cho **Nguyễn Thị Mỹ H2** ký tên, đóng dấu rồi chuyển qua đường bưu điện cho Công ty mua hóa đơn. **Trần Thị B7** môi giới cho 14 công ty mua 140 hóa đơn của **Nguyễn Thị Mỹ H2**, doanh số chưa thuế: 30.458.294.104đ, hưởng lợi doanh số trước thuế với số tiền là **60.916.588** đồng.

1.2. Đường dây do bị cáo **Nguyễn Khắc Đ7** cầm đầu

Từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2023, nhận thấy nhiều doanh nghiệp có nhu cầu mua trái phép hoá đơn GTGT, **Nguyễn Khắc Đ7** thuê **Nguyễn Tiến Đ3** và các đối tượng tên **T25**, **Phan Thanh Q3** (chưa rõ nhân thân, lai lịch), thành lập **154** Công ty (*Phụ lục 2 kèm theo Cáo trạng*) với chi phí thành lập doanh nghiệp, đăng ký chữ ký số, mua dịch vụ hóa đơn điện tử, mở tài khoản ngân hàng và làm con dấu là 30.000.000đ/công ty, tương ứng với số tiền 4.620.000.000đ.

Sau khi thành lập doanh nghiệp, từ ngày 01/12/2020 đến ngày 30/6/2022, **Nguyễn Khắc Đ7** giao 50 Công ty (*Phụ lục 3 kèm theo Cáo trạng*) cho các đối tượng **T9**, **L9**, **T26** (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) để tổ chức xuất bán trái phép hóa đơn.

Đến ngày 01/7/2022, các đối tượng **T9**, **L9**, **T26** chậm thanh toán công nợ nên **Nguyễn Khắc Đ7** bàn giao 154 Công ty nói trên cho **Trần Thật T** quản lý và tổ chức xuất bán trái phép hóa đơn. Sau khi nhận bàn giao các doanh nghiệp từ **Nguyễn Khắc Đ7**, **Trần Thật T** bàn bạc, thống nhất với **Nguyễn Thị Thu H3** thuê căn hộ tại địa chỉ **P, Chung cư E, số B đường A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh** làm văn phòng hoạt động; thuê các đối tượng giúp sức thực hiện xuất bán hóa đơn trái phép gồm:

- **Võ Thành T9**: Làm việc cho **Trần Thật T** từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2023; có nhiệm vụ phụ trách quản lý dòng tiền trong 04 tài khoản mang tên **Trần Văn N6**, **Trần Quang H14**, **Nguyễn Thị Kim P3**; chuyển khoản hợp thức thanh toán ngân hàng cho khách hàng mua hoá đơn; được trả công: 13.000.000 đồng/tháng; thu lợi bất chính số tiền **221.000.000** đồng.

- **Nguyễn Thị Cẩm L2**: Làm việc cho **Trần Thật T** từ ngày 01/7/2022 đến tháng 12/2023; có nhiệm vụ kế toán, nhận đơn của khách hàng hoặc của các đối tượng môi giới, xuất hoá đơn điện tử; lập bảng kê theo dõi công nợ hàng tháng với các khách hàng/đối tượng môi giới rồi báo cáo cho **Nguyễn Thị Thu H3**; được trả công từ 10.000.000đ/tháng đến 12.000.000 đồng/tháng; thu lợi bất chính số tiền **200.000.000** đồng.

- **Nguyễn Đình T14**: Làm việc cho **Trần Thật T** từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023; có nhiệm vụ khởi tạo và xuất hóa đơn điện tử, soạn thảo hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan như bảng kê hàng hoá, phiếu xuất kho, các biên bản giao nhận,...; được trả công 10.000.000 đồng/tháng; thu lợi bất chính số tiền **50.000.000** đồng.

- **Cao Thị N3**: Làm việc cho **Trần Thật T** từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023, có nhiệm vụ là kế toán, nhận đơn của khách hàng và xuất hoá đơn điện

tử; được trả công từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ/tháng; thu lợi bất chính số tiền **15.000.000** đồng.

Đề theo dõi công nợ với **Trần Thật T**, **Nguyễn Khắc Đ7** thuê **Nguyễn Tiến Đ3** và **Tạ Quốc T27** giúp sức trong việc kiểm tra, đối chiếu công nợ hàng quý, nộp tờ khai thuế GTGT của 154 Công ty. Căn cứ số lượng, giá trị trên hóa đơn bán ra, **T27** và **Đ3** cộng tổng rồi kê khai vào mục doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra; còn mục doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào thì **T27** tự lựa chọn con số phù hợp rồi kê khai không, tương ứng với doanh số bán ra. **Nguyễn Khắc Đ7** trả công cho **Đ3** và **T27** từ 5.000.000đ/tháng đến 12.000.000đ/tháng. Tính đến thời điểm bị phát hiện, **Nguyễn Tiến Đ3** thu lợi bất chính số tiền **180.000.000** đồng, **Tạ Quốc T27** thu lợi bất chính số tiền **264.000.000** đồng.

Thông qua mạng xã hội “Facebook”, “Zalo”... **Trần Thật T** cùng **Nguyễn Thị Thu H3** thiết lập hệ thống mạng lưới các đối tượng trung gian bán trái phép hóa đơn (F1, F2...) gồm: **Nguyễn Thị Cẩm G**, **Nguyễn Huy T5** và một số đối tượng có tên là: “**Nguyễn Quang T28**”, “**Nguyễn Văn H15**”, “**Trung A5**”, “**Anh 7**”, “**My**”, “**Thái Hiền**”, “**H13**”, “**L8**” (chưa xác định được nhân thân, lai lịch)... **Trần Thật T** và **Nguyễn Thị Thu H3** hưởng lợi 0,4% doanh số trước thuế trên hóa đơn.

Từ ngày 01/12/2020 đến tháng 12/2023, đường dây do **Nguyễn Khắc Đ7** cầm đầu đã xuất bán tổng cộng: **71.678** tờ hóa đơn GTGT; doanh số chưa thuế trên hóa đơn là **8.381.441.035.247** đồng; thuế GTGT là: **764.446.395.109** đồng. **Nguyễn Khắc Đ7** hưởng lợi 0,8% doanh số chưa thuế trên hóa đơn với tổng số tiền **67.051.528.282** đồng. Trong đó:

- Từ ngày 01/12/2020 đến ngày 30/6/2022, các đối tượng “**Trung**”, “**Ly**”, “**Thỏ**” tổ chức xuất bán trái phép **16.139** tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: **2.267.967.751.573** đồng; thuế GTGT: **208.886.728.857** đồng.

- Từ ngày 01/7/2022 đến tháng 12/2023, **Trần Thật T** và **Nguyễn Thị Thu H3** đã sử dụng 135/154 Công ty (*Phụ lục 4 kèm theo Cáo trạng*) để xuất bán **55.539** tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: **6.113.473.283.674** đồng; thuế GTGT: **555.559.666.252** đồng. Trong đó, bán trái phép cho **Nguyễn Thị Mỹ H2 278** tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: **86.123.364.368** đồng, với giá **2,8%** doanh số trước thuế tương ứng với số tiền **2.411.454.202** đồng.

Trần Thật T, **Nguyễn Thị Thu H3** hưởng lợi 0,4% doanh số trước thuế trên hóa đơn, tương ứng với số tiền là 24.453.893.135đ; cụ thể: **Trần Thật T** và **Nguyễn Thị Thu H3** hưởng lợi **12.226.946.567** đồng /01 người.

Đối với **Nguyễn Huy T5** và **Nguyễn Thị Cẩm G** (môi giới bán trái phép hóa đơn): từ khoảng tháng 11/2022 đến tháng 12/2023, **Nguyễn Huy T5** mua trái phép **278** tờ hoá đơn GTGT trong đường dây của **Nguyễn Khắc Đ7**, doanh số chưa thuế: **86.123.364.368** đồng, thuế GTGT: **7.534.036.214** đồng, với giá 1,2% doanh số chưa thuế rồi bán lại cho **Nguyễn Thị Cẩm G** giá 2% doanh số chưa thuế; **G** bán lại cho **Nguyễn Thị Mỹ H2** với giá là 2,8% doanh số chưa thuế. **Nguyễn Huy T29**, **Nguyễn Thị Cẩm G1** thu lợi bất chính mỗi người là **0,8%** doanh số chưa thuế, tương ứng với số tiền là **688.986.914** đồng /01 người.

Để không bị cơ quan thuế phát hiện, xử lý, Nguyễn Khắc Đ7 chia phần trăm tiền thu lợi bất chính có được cho Trần Quốc D5 (Công chức Chi Cục Thuế khu vực Quận G - Nhà B) và Phan Thanh Q3 (chưa rõ nhân thân, lai lịch). Theo đó, D5 và Q3 có trách nhiệm thông báo trước kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các Chi cục thuế đối với các công ty của Đ7 để Đ7 chủ động đối phó; hướng dẫn các Công ty của Đ7 làm thủ tục tạm dừng hoặc giải thể nếu bị đưa vào danh sách doanh nghiệp thuộc hệ số “K” (ngưỡng giới hạn dừng để kiểm soát rủi ro về hóa đơn). Đối với các Công ty có địa chỉ ở Quận G, huyện N và một số quận, huyện khác (huyện B, quận T, Quận F, Quận H, huyện C) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Nguyễn Khắc Đ7 trích từ 0,5% đến 0,6% để chia cho Trần Quốc D5; đối với các Công ty có địa chỉ ở thành phố T, Quận D của Thành phố Hồ Chí Minh thì Đ7 trích 0,6% chia cho Phan Thanh Q3. Tổng số tiền Nguyễn Khắc Đ7 thu lợi bất chính từ 154 Công ty nêu trên là 67.051.528.282 đồng; trong đó, Đ7 chia cho Trần Quốc D5, Phan Thanh Q3 44.237.186.561 đồng. Nguyễn Khắc Đ7 thu lợi bất chính số tiền là **22.814.341.721** đồng.

Đối với việc hợp thức thủ tục thanh toán ngân hàng cho các hóa đơn GTGT đã bán, Nguyễn Khắc Đ7 chỉ đạo Nguyễn Tiến Đ3 thuê các đối tượng (không rõ nhân thân, lai lịch) đăng ký mở 04 tài khoản ngân hàng: Tài khoản số 22265237, mang tên Trần Quang H14, mở tại Ngân hàng A3; Tài khoản số 6677880404, mang tên Trần Quang H14, mở tại Ngân hàng S6; Tài khoản số 0792036549, mang tên Trần Văn N6, mở tại Ngân hàng S6; Tài khoản số 0786870113, mang tên Nguyễn Thị Kim P3, mở tại Ngân hàng S6. Khi các đơn vị mua hoá đơn chuyển tiền thanh toán vào tài khoản các Công ty bán hoá đơn thì Trần Thật T, Nguyễn Thị Thu H3 chuyển tiền hoặc rút tiền mặt nộp vào 04 tài khoản trên rồi tiếp tục chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của những đối tượng môi giới nhằm tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng.

1.3. Đường dây do Lê Minh C9 (sinh năm: 1966; trú tại: Căn hộ A Khu R, C T, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đã chết) cầm đầu:

Từ cuối năm 2019 cho đến tháng 12/2023, Lê Minh C9 đăng ký thành lập, điều hành quản lý chung, tổ chức toàn bộ hoạt động của 106 Công ty (Phụ lục 4 kèm theo Cáo trạng), thuê nhà tại số A đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng hoạt động để thực hiện hành vi xuất bản trái phép hóa đơn. Để thực hiện việc xuất bản trái phép hóa đơn, quản lý công nợ của các khách hàng, đối tượng môi giới mua trái phép hóa đơn, Lê Minh C9 thuê các đối tượng giúp sức, phân công nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Trần Văn T7: làm việc cho Lê Minh C9 từ khoảng cuối năm 2021 đến tháng 12/2023, được phân công nhiệm vụ mở tài khoản và đăng ký giao dịch Internetbanking, đăng ký chữ ký số của các doanh nghiệp bán hoá đơn; rút, nộp tiền tại ngân hàng; soạn thảo, in, đóng dấu hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan, hóa đơn khống. T13 được trả công 7.000.000/tháng, sau đó tăng lên 10.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **273.000.000** đồng.

- Nguyễn Ngọc Phương N1: Làm việc cho C9 từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2023, có nhiệm vụ nhận thông tin hóa đơn từ Lê Minh C9 và các nhân viên

khác, sử dụng USB chữ ký số để ký hoá đơn điện tử, thống kê số hoá đơn được xuất ra và báo cáo lại cho **C9**. Nghỉ được trả công 5.000.000đ/tháng, sau đó tăng lên 7.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **220.000.000** đồng.

- **Trần Anh V2**: Làm việc cho **C9** từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2023, được giao nhiệm vụ tiếp nhận thông tin của các đối tượng cần mua hóa đơn, giao hóa đơn GTGT cho các đối tượng có nhu cầu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, được trả công 5.000.000đ/tháng, sau đó tăng lên 7.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **187.000.000** đồng.

- **Nguyễn Trần Cao M1**: Làm việc cho **Lê Minh C10** từ cuối năm 2021 đến tháng 10/2023, được giao nhiệm vụ rút, nộp tiền tại ngân hàng, thực hiện lệnh chuyển tiền online mua bán hóa đơn theo chỉ đạo của **Lê Minh C9**, được trả công 7.000.000đ/tháng, sau đó tăng lên 10.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **179.000.000** đồng.

- **Lê Hoàng L3**: Làm việc cho **Lê Minh C9** từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2023, được giao nhiệm vụ giao hợp đồng, chứng từ cho những người mua hóa đơn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; quản lý công nợ của các đối tượng mua hóa đơn để báo cáo cho **C9** biết, được **Lê Minh C9** trả công 5.000.000đ/tháng, sau đó tăng lên 7.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **119.000.000** đồng.

- **Nguyễn Thị Thu T12**: Làm việc cho **Lê Minh C9** từ tháng 12/2021 đến tháng 7/2023: Có nhiệm vụ tiếp nhận thông tin hóa đơn cần xuất, sử dụng USB chữ ký số để ký hoá đơn điện tử, theo dõi số lượng hóa đơn đã xuất của mỗi Công ty để báo cho **Lê Minh C9** biết cần đối việc xuất hóa đơn của các Công ty, theo dõi công nợ của các đối tượng mua hóa đơn, được **Lê Minh C9** trả công 7.000.000đ/tháng, thu lợi bất chính số tiền **112.000.000** đồng.

Ngoài ra, **Lê Minh C9** còn thuê các đối tượng: Bửu, Xuân Tình (hiện chưa rõ nhân thân, lai lịch),... để giúp sức việc xuất bán trái phép hóa đơn GTGT.

Thông qua mạng xã hội “Facebook”, “Zalo”... **Lê Minh C9** liên kết với các đối tượng môi giới mua bán trái phép hoá đơn (F1, F2), trong đó có **Hoàng Hải T3** để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu và chi phần trăm hoa hồng cho các đối tượng này.

Đường dây của **Lê Minh C9** đã xuất bán trái phép **62.117** tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: **13.331.530.449.239** đồng; thuế GTGT: **1.244.584.780.335** đồng. Trong đó, bán trái phép cho **Nguyễn Thị Mỹ H2 59** tờ hóa đơn, doanh số chưa thuế **35.779.539.181** đồng; với giá 3,5% doanh số trước thuế tương ứng với số tiền **1.252.283.871** đồng.

Từ năm 2021 đến khi bị phát hiện, **Hoàng Hải T3** đã môi giới bán trái phép **1.094** tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 837.250.933.698đ, hưởng lợi: **1.689.409.999** đồng, cụ thể:

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho **Công ty L11** tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 153.866.038.250đ, thuế GTGT: 13.560.336.264đ, hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 307.732.076 đồng.

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho Công ty L11 và Công ty L16 382 hoá đơn; doanh số trước thuế: 550.567.451.992 đồng; thuế GTGT: 49.669.950.186 đồng; hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 1.101.134.904 đồng.

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho Công ty Đ10 tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 39.830.802.560đ, thuế GTGT: 3.315.699.465đ, hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 79.661.605 đồng.

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho Công ty P4 tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 42.001.777.676đ, hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 84.003.555 đồng.

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho Công ty P4 tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 8.731.212.445đ, hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 17.462.424 đồng.

- Môi giới bán trái phép hoá đơn cho Công ty L11, Hiếu Minh T30, T, Tín C11, KonGo 59 tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 35.779.539.181 đồng, thuế GTGT: 2,862.363.132 đồng, hưởng lợi 0,2% doanh số chưa thuế: 71.559.078 đồng.

- Môi giới bán cho Công ty T37 41 tờ hoá đơn GTGT, với doanh số chưa thuế là 6.474.111.594 đồng, thuế GTGT 646.324.680 đồng; hưởng lợi 0,7% doanh số chưa thuế: 45.318.781 đồng.

1.4. Đường dây của Đinh Thị Quỳnh H

Năm 2012, Đinh Thị Quỳnh H đăng ký thành lập 02 Công ty: Công ty TNHH P4 (M3; địa chỉ: số E đường T, phường H, quận H, TP .) và Công ty TNHH P4 (MST: 0401748018; địa chỉ: số E đường N, phường H, quận H, TP .) nhằm mục đích kinh doanh, buôn bán vật tư, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng.

Năm 2019, nhận thấy có nhiều doanh nghiệp cần mua trái phép hóa đơn GTGT nên Đinh Thị Quỳnh H đã sử dụng pháp nhân của 02 Công ty nói trên xuất bản trái phép hóa đơn cho các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu để hưởng phần trăm chênh lệch. Từ năm 2019 cho đến thời điểm bị phát hiện, H đã xuất bản tổng cộng 460 tờ hóa đơn; doanh số trước thuế: 44.895.686.545 đồng, với giá 3% doanh số trước thuế tương ứng với số tiền 1.346.868.894 đồng. Trong đó:

- Xuất bán cho các Công ty của Nguyễn Thị Mỹ H2: 178 tờ, doanh số trước thuế 18.086.823.406 đồng, thu lợi 542.603.000 đồng.

- Xuất bán cho Công ty L11: 282 tờ hóa đơn GTGT; doanh số chưa thuế 26.808.863.1394; thuế GTGT 2.580.839.6874; thu lợi 804.265.894.

Để qua mặt cơ quan chức năng, Đinh Thị Quỳnh H thông qua Hoàng Hải T3 (đường dây của Lê Minh C9) để mua trái phép 36 tờ hóa đơn hợp thức chi phí đầu vào cho Công ty P4, Công ty P4; tổng doanh số trước thuế là 8.731.212.445 đồng với chi phí mua 2,5% doanh số trước thuế, tương ứng với số tiền 218.280.311 đồng.

Ngoài ra, thông qua **Hoàng Hải T3**, **Đinh Thị Quỳnh H** môi giới bán trái phép **905** tờ hóa đơn, doanh số trước thuế **780.043.831.983** đồng, hưởng chênh lệch 1% tương ứng với số tiền **7.800.438.317** đồng, cụ thể:

- Môi giới bán cho **Công ty L11** và **Công ty L16**: **382** hoá đơn; doanh số trước thuế: 550.567.451.992 đồng; thuế GTGT 49.669.950.186 đồng; hưởng lợi 5.505.674.519 đồng.

- Môi giới bán cho **Công ty L11**: 409 tờ hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 153.866.038.250 đồng, thuế GTGT: 13.560.336.264 đồng, hưởng lợi 1.538.660.382 đồng.

- Môi giới bán cho các Công ty của **Nguyễn Thị Mỹ H2**: 59 tờ hóa đơn; doanh số trước thuế 35.779.539.181 đồng; hưởng lợi 357.795.391 đồng.

- Môi giới bán cho **Công ty Đ10**: 55 tờ hoá đơn; doanh số trước thuế: 39.830.802.560 đồng; hưởng lợi 398.308.025 đồng.

Tổng số tiền **Đinh Thị Quỳnh H** thu lợi bất chính được từ việc mua, bán trái phép hóa đơn GTGT là **8.929.026.900** đồng.

1.2. Nhóm mua, sử dụng trái phép hóa đơn để trốn thuế

1.2.1. Lộc Văn C3, Lê Thị Thu H16 và pháp nhân thương mại là Công ty TNHH MTV L11; Công ty TNHH L16 LG-CONS

Công ty TNHH MTV L11 (MST: 2500554017; địa chỉ: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**; viết tắt là **Công ty L11**) do **Lộc Văn C3** làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, **Lộc Văn C3** còn thành lập **Công ty TNHH L16** (MST: 2500641904; địa chỉ: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**; viết tắt là **Công ty L16**), nhờ em trai là **Lộc Đức D6** (sinh năm: 1989; trú: **thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**) đứng tên Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nhưng toàn bộ hoạt động của Công ty do **Lộc Văn C3** quản lý, điều hành.

Từ năm 2020 đến năm 2023, **Công ty L11**, **Công ty L17** nhận thi công các công trình căn hộ, **V5....** trên địa bàn **TP ., TP ., tỉnh Hưng Yên...** Quá trình thi công xây dựng các công trình, dự án nêu trên, **Công ty L11**, **Công ty L16** thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài để thi công nhưng không có tư cách pháp nhân để xuất được hoá đơn GTGT cho các công ty của **Lộc Văn C3**. Để hợp thức hóa đơn GTGT đầu vào và làm giảm số tiền thuế phải nộp, **Lộc Văn C3** chỉ đạo cho **Lê Thị Thu H16** là kế toán công ty mua trái phép hóa đơn GTGT từ **Đinh Thị Quỳnh H**. **Đinh Thị Quỳnh H** liên hệ **Hoàng Hải T3** môi giới, bán các hóa đơn GTGT từ đường dây của **Lê Minh C9** cho **Lộc Văn C3**.

Để hợp thức hồ sơ kèm theo hóa đơn GTGT, **Lê Thị Thu H16** gửi cho **Đinh Thị Quỳnh H** khối lượng, đơn giá, doanh số, mặt hàng cần xuất hoá đơn qua tin nhắn Zalo, **H** soạn sẵn hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng, bản quyết toán...giữa **Công ty L11**, **Công ty L18- CONS** với các Công ty bán hóa đơn. Sau

đó, H gửi cho H16 bản giấy đã ký tên Giám đốc, đóng dấu của các Công ty bán hóa đơn bằng đường bưu điện.

Đối với việc hợp thức thanh toán qua ngân hàng cho hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT: sau khi các nhà thầu thanh toán cho Công ty L11, Công ty L17, H16 dùng số tiền này để chuyển tiếp vào tài khoản ngân hàng của các Công ty bán hóa đơn (số tài khoản do H cung cấp). Sau khi trừ phí mua hóa đơn thì H chuyển trả số tiền còn lại cho H16 đến số tài khoản của Lộc Văn C3 hoặc của H16.

Lộc Văn C3 đã mua của Đinh Thị Quỳnh H 382 tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế 550.567.451.992 đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, Lộc Văn C3 chỉ đạo cho Lê Thị Thu H16 đã sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty L11 tại Cục Thuế tỉnh V và Công ty L16 khu vực L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về chi phí mua hóa đơn: Lộc Văn C3 mua hóa đơn của Đinh Thị Quỳnh H với giá từ 3,5% đến 4,3% doanh số chưa thuế, tương ứng với số tiền 33.056.145.198 đồng. Các lần Đinh Thị Quỳnh H bán hóa đơn với giá 3,7% trở lên thì Lộc Văn C3 trả công cho Lê Thị Thu H16 0,2% tương ứng với 496.052.585 đồng.

Ngày 31/7/2024, Cơ quan CSĐT Công an T38 ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2784/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Cục T39 giám định thuế đối với Công ty L11, Công ty L16. Tại Kết luận giám định ngày 28/8/2024, Cục T39 kết luận:

Tổng số thuế GTGT trốn của Công ty L11 là: 28.138.409.864đ đồng; của Công ty L16 là: 21.531.540.323 đồng. Tổng số thuế GTGT trốn của Công ty L11 và Công ty L16 là 49.669.950.187 đồng.

- Các loại thuế khác: Không đủ cơ sở để kết luận giám định.

1.2.2. Trần Văn T16 và pháp nhân thương mại là Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Đức Duy Ngọc

Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Đức Duy Ngọc (MST: 0401671975; địa chỉ: E đường L, phường H, quận L, TP.; viết tắt là Công ty L11) do Trần Văn T16 làm Giám đốc, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Từ năm 2021 đến năm 2023, Công ty L11 thi công thầu phụ cho Công ty Cổ phần X5 và Công ty Cổ phần Đ12 tại các dự án công trình thuộc thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, TP Quá trình thi công công trình tại các địa phương trên, Công ty L11 có thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài để thi công nhưng các tổ đội này không có tư cách pháp nhân để xuất được hóa đơn GTGT cho Công ty L11.

Để hợp thức các khoản chi phí về nhân công, làm giảm số tiền thuế phải nộp, Trần Văn T16 đã liên hệ Đinh Thị Quỳnh H để mua trái phép 691 tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế 180.674.901.389 đồng; thuế GTGT: 16.141.175.951 đồng. Số tiền T16 trả cho H để mua hóa đơn là 6% doanh số trước thuế, tương đương với 10.707.826.033 đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, Trần Văn T16 sử

dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty L11 tại Chi cục Thuế khu vực T40 – L, TP ..

Ngày 28/6/2024, Cơ quan CSĐT Công an T38 ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2416/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Cục T39 giám định thuế đối với Công ty L11. Tại Kết luận giám định ngày 22/8/2024, Cục T39 kết luận:

- Tổng số thuế GTGT Công ty L11 trốn là: **16.097.026.127** đồng.
- Về thuế khác: Không đủ cơ sở để kết luận giám định.

1.2.3. Triệu Văn T19 và pháp nhân thương mại Công ty TNHH đầu tư, xây dựng và thương mại Triệu An

Công ty TNHH đầu tư, xây dựng và thương mại Triệu An (MST: 2500656160; địa chỉ: thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; viết tắt là Công ty Đ10) do Triệu Văn T19 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Vào các năm 2022, 2023, Công ty Đ10 nhận thi công các dự án, công trình tại thành phố Hà Nội, các tỉnh Quảng Ninh, Phú Thọ, Thái Bình. Quá trình thi công, Công ty Đ10 thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài không có tư cách pháp nhân để xuất hóa đơn GTGT. Để hợp thức các khoản chi phí về nhân công cũng như làm giảm số tiền thuế phải nộp, Triệu Văn T19 liên hệ Đinh Thị Quỳnh H để mua trái phép hoá đơn. Sau đó, Đinh Thị Quỳnh H liên hệ Hoàng Hải T3 để môi giới, bán hóa đơn từ các Công ty trong đường dây của Lê Minh C9 cho Triệu Văn T19 với giá là 6,5% doanh số trước thuế là 2.589.002.166đ.

Triệu Văn T19 và Công ty TNHH Đ10 đã mua 55 tờ hóa đơn GTGT; doanh số chưa thuế là **39.830.802.560** đồng; thuế GTGT: **3.315.699.465** đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, Triệu Văn T19 đã sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty Đ10 tại Chi cục Thuế khu vực L19, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 31/7/2024, Cơ quan CSĐT Công an T38 ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2784/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Cục T39 giám định thuế đối với Công ty Đ10. Tại Kết luận giám định ngày 28/8/2024, Cục T39 kết luận:

- Tổng số thuế GTGT trốn của Công ty Đ10 là: 3.315.369.959 đồng.
- Các loại thuế khác: Không đủ cơ sở để kết luận giám định.

1.2.4. Trường Ngọc H17 và pháp nhân thương mại là Công ty TNHH xây dựng Trương Lê Phát

Công ty TNHH xây dựng Trương Lê Phát (MST: 4001203419; địa chỉ: thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; viết tắt là Công ty L11) do Trương Ngọc H11 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty L11 nhận thầu thi công các nhà xưởng, biệt thự tại các tỉnh/thành: Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài để thi công. Do các tổ, đội nhân công này không có tư cách pháp nhân để xuất được hoá đơn GTGT, Trương Ngọc H11 chỉ đạo cho kế toán là Võ Văn C7 (là kế toán dịch vụ của Công ty L11) tìm mua trái

phép hóa đơn GTGT để kê khai, báo cáo thuế nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp. **Võ Văn C7** liên hệ **Nguyễn Thị Kim B3** để mua trái phép hóa đơn từ các Công ty trong đường dây của **Nguyễn Thị Mỹ H2**.

Từ tháng 01/2021 đến tháng 02/2023, **Trương Ngọc H11** và pháp nhân thương mại là **Công ty TNHH L11** mua trái phép: **81** hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: **19.662.729.539** đồng; thuế GTGT: **1.839.334.854** đồng. Số tiền **H11** phải trả để mua hóa đơn: 2.359.516.292 đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, **Trương Ngọc H11** chỉ đạo cho **Võ Văn C7** sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho **Công ty L11** tại **Chi cục Thuế khu vực Đ13 – D, tỉnh Quảng Nam**.

Ngày 17/7/2024, Cơ quan CSĐT **Công an T38** ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2614/QĐ-TCGD về việc trưng cầu **Cục T39** giám định thuế đối với **Công ty L11**. Tại Kết luận giám định ngày 28/8/2024, **Cục T39** kết luận:

- Tổng số thuế GTGT **Công ty L11** trốn là: **1.839.334.854** đồng.
- Về các loại thuế khác: Không đủ cơ sở để giám định.

1.2.5 Hồ Văn Q1 và pháp nhân thương mại Công ty TNHH T34

Công ty TNHH T34 (MST: 3301676340; địa chỉ: **thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; viết tắt là **Công ty T34**) thành lập từ năm 2020, do **Hồ Văn Q1** làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; hoạt động trong lĩnh vực: xây dựng nhà các loại.

Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, **Công ty T34** nhận thầu thi công các nhà xưởng, biệt thự tại các tỉnh/thành: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... và thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài nhưng không có tư cách pháp nhân nên không xuất được hóa đơn GTGT. Để hợp thức chi phí đầu vào, **Hồ Văn Q1** chỉ đạo cho **Võ Văn C7** (là kế toán dịch vụ của **Công ty T34**) tìm mua trái phép hóa đơn GTGT để kê khai, báo cáo thuế nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp. **C7** liên hệ **Nguyễn Thị Kim B3** để mua trái phép hóa đơn từ các Công ty trong đường dây của **Nguyễn Thị Mỹ H2**.

Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, **Hồ Văn Q1** và **Công ty T34** thông qua **Võ Văn C7** và **Nguyễn Thị Kim B3** mua trái phép **199** hóa đơn GTGT từ đường dây của **Nguyễn Thị Mỹ H2**, doanh số chưa thuế: **16.778.429.863** đồng; thuế GTGT: **1.461.393.125** đồng. Số tiền phải trả để mua hóa đơn: 2.013.411.583 đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, **Hồ Văn Q1** chỉ đạo cho **Võ Văn C7** sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho **Công ty T34** tại **Chi cục Thuế khu vực H19, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Ngày 17/7/2024, Cơ quan CSĐT **Công an T38** ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2616/QĐ-TCGD về việc trưng cầu **Cục T39** giám định thuế đối với **Công ty T34**. Tại Kết luận giám định ngày 22/8/2024, **Cục T39** kết luận:

- Tổng số thuế GTGT **Công ty T34** trốn là: **1.461.393.125** đồng.
- Về các loại thuế khác: Không đủ cơ sở để giám định.

1.2.6. Hếng Tấn Đạt

Công ty TNHH T41 (MST: 0315946256; địa chỉ: F N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; viết tắt là Công ty T41) được thành lập từ ngày 07/10/2019; hoạt động trong lĩnh vực: buôn bán máy móc, thiết bị. Người đại diện pháp luật, kiêm Giám đốc là Nguyễn Mộng Ngọc Q2, tuy nhiên, mọi hoạt động của Công ty đều do Hếng Tấn Đ5 điều hành, quản lý.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty T41 có liên hệ với một người đàn ông tên N7 (không rõ nhân thân, lai lịch) để thuê vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá ở nhiều địa điểm khác nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình thuê vận chuyển và nhân công để bốc dỡ hàng hoá nhưng không có pháp nhân Công ty đề xuất hoá đơn GTGT, Hếng Tấn Đ5 yêu cầu người đàn ông tên N7 mua hoá đơn GTGT để sử dụng kê khai, báo cáo thuế GTGT, làm giảm số tiền thuế phải nộp cho Công ty T41. Người đàn ông tên N7 liên hệ mua hóa đơn trái phép của đường dây do Lê Minh C9 cầm đầu với giá 3% doanh số trước thuế. Khi cần mua hoá đơn GTGT, Hếng Tấn Đ5 liên hệ người đàn ông tên N7 chuyển thông tin cần mua: ngày tháng, số tiền ghi trên hoá đơn, mặt hàng.... để N7 liên hệ đường dây của Lê Minh C9 xuất hoá đơn cho Công ty T41.

Từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023, thông qua đối tượng môi giới tên “Nguyên”, Hếng Tấn Đ5 mua trái phép 16 tờ hoá đơn GTGT của đường dây do Lê Minh C9 cầm đầu, doanh thu trước thuế: 16.778.490.000 đồng; thuế GTGT: 1.483.259.200 đồng, số tiền Hếng Tấn Đ5 phải trả để mua hóa đơn là 503.354.700đ. Sau khi mua các hóa đơn trên, Hếng Tấn Đ5 đã sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty T41 tại Chi cục T42, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/7/2024, Cơ quan CSĐT Công an T38 ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2616/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Cục T39 giám định thuế đối với Công ty T41. Tại Kết luận giám định ngày 22/8/2024, Cục T39 kết luận:

- Tổng số thuế GTGT Công ty T41 trốn là: 1.213.194.621 đồng.
- Về các loại thuế khác: Không đủ cơ sở để giám định.

1.2.7. Bùi Thị Thuý Ánh

Bùi Thị Thuý Á thành lập Công ty TNHH X6 (MST: 4300881490; địa chỉ tổ dân phố T Đ, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; viết tắt là Công ty X6) nhờ anh trai là Bùi Khắc Đ8 (sinh năm: 1987; trú: số B đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) đứng tên Giám đốc, người đại diện theo pháp luật; hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty X6 có nhận thi công các dự án công trình tại tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ninh như: Marriott H, Khu D,...và thuê các đội nhân công bên ngoài để thi công nhưng các đội nhân công này không có pháp nhân đề xuất được hoá đơn GTGT. Để hợp thức hóa đơn đầu vào cho Công ty X6, Bùi Thị Thuý Á mua trái phép hóa đơn GTGT của Đinh Thị Quỳnh H với giá 5,1%, tương ứng số tiền: 523.390.074 đồng.

Việc hợp thức hóa chứng từ kèm theo hoá đơn được thực hiện như sau: Bùi Thị Thuý Á tự soạn thảo hồ sơ như Hợp đồng thầu phụ, Biên bản quyết toán thanh

lý hợp đồng.... chuyển qua đường bưu điện cho **Đinh Thị Quỳnh H** ký tên, đóng dấu rồi chuyển lại cho **Công ty X6** lưu hồ sơ kế toán.

Từ tháng 07/2022 đến tháng 06/2023, **Bùi Thị Thúy Á** mua trái phép 40 tờ hoá đơn GTGT trong đường dây do **Đinh Thị Quỳnh H** cầm đầu với doanh số trước thuế: **10.262.550.472** đồng; thuế GTGT: **883.926.796** đồng. Sau khi mua các hóa đơn trên, **Bùi Thị Thúy Á** đã sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho **Công ty X6** tại **Chi cục Thuế khu vực Q5 – S, tỉnh Quảng Ngãi**.

Ngày 17/7/2024, Cơ quan CSĐT **Công an T38** ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 2617/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Cục thuế **TP** . giám định thuế đối với **Công ty L17**. Tại Kết luận giám định ngày 28/8/2024, **Cục T39** kết luận: Tổng số thuế GTGT **Công ty L17-CONS** trốn là: **881.918.293** đồng.

1.2.8. Võ Văn C7

Võ Văn C7 là kế toán dịch vụ cho **Công ty TNHH L11**, **Công ty TNHH T34** (đã đề cập ở trên). Thực hiện theo sự chỉ đạo của **Trương Ngọc H11** và **Hồ Văn Q1**, **Võ Văn C7** liên hệ **Nguyễn Thị Kim B3** để mua trái phép hóa đơn GTGT từ đường dây của **Nguyễn Thị Mỹ H2** để hợp thức chi phí đầu vào, làm giảm số tiền thuế phải nộp cho **Công ty L11** và **Công ty T34**.

Nguyễn Thị Mỹ H2 bán cho **Nguyễn Thị Kim B3** giá 8,5%, **B3** bán cho thông qua **Võ Văn C7** để bán cho **Hồ Văn Q1**, **Trương Ngọc H11** giá 10,5% giá trị trước thuế ghi trên hoá đơn. **Võ Văn C7** mua tổng cộng 280 tờ hóa đơn của **Nguyễn Thị Kim B3**, được **Trương Ngọc H11** và **Hồ Văn Q1** trả công 0,5% doanh số trước thuế, tương đương với: **182.205.796** đồng. Sau đó, **C7** đã sử dụng các hóa đơn nội trên để hạch toán, báo cáo thuế GTGT đầu vào cho **Công ty L11**, **Công ty T34** tại **Chi cục Thuế khu vực Đ13 – D, tỉnh Quảng Nam** và **Chi cục Thuế khu vực H19, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Kết quả giám định của **Cục T39** xác định: Tổng số tiền thuế GTGT trốn của **Công ty L11** và **Công ty T34** là: **3.300.727.979** đồng.

Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo, pháp nhân thương mại khác trong vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên không đề cập.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: Tuyên bố:

- Các bị cáo: **Nguyễn Thị Mỹ H2**, **Trần Thật T**, **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Văn T7**, **Võ Thành T9**, **Nguyễn Ngọc Phương N1**, **Nguyễn Thị Cẩm L2**, **Nguyễn Tiến Đ3**, **Nguyễn Trần Cao M1**, **Lê Hoàng L3**, **Nguyễn Thị Thu T12**, **Trần Anh V2**, **Đinh Thị Quỳnh H**, **Hoàng Hải T3**, **Nguyễn Huy T5**, **Nguyễn Thị Cẩm G**, **Nguyễn Thị Kim B3**, **Nguyễn Đình T14**, **Cao Thị N3** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Các bị cáo **Võ Văn C7**, **Lộc Văn C3**, **Trương Ngọc H11**, **Hồ Văn Q1**, **Triệu Văn T19**, **Trần Văn T16**, **Héng Tấn Đ5**, **Bùi Thị Thúy Á**, phạm các tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và “Trốn thuế”.

- Các pháp nhân thương mại: Công ty TNHH MTV L11; Công ty TNHH Đ10; Công ty TNHH L11, Công ty TNHH T34 phạm tội “Trốn thuế”.

1. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Thật T** 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 4 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

2. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Thu H3** 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 4 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

3. Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Đinh Thị Quỳnh H** 03 (ba) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 4 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 20/12/2023 đến 17/5/2024).

4. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Mỹ H2** 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 01 (một) tháng 18 (mười tám) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 20/12/2023 đến 07/02/2024).

5. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Tiến Đ3** 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

6. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Văn T7** 02 (hai) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

7. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Võ Thành T9** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

8. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Cẩm L2** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

9. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Ngọc Phương N1** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

10. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Trần Cao M1** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

11. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Hoàng L3** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

12. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Anh V2** 02 (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

13. Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Hoàng Hải T3** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

14. Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Huy T5** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi

hành án, được trừ 04 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

15. Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Cẩm G 01** (một) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ 4 (bốn) tháng 27 (hai bảy) ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024).

16. Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Kim B3 01** (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

17. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lộc Văn C3 04** (bốn) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/5/2025.

18. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Văn T16 03** (ba) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

19. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trương Ngọc H11 02** (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

20. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Hồ Văn Q1 02** (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

21. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Triệu Văn T19** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

22. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Võ Văn C7** 01 (một) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

23. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Héng Tấn Đ5** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

24. Căn cứ vào điểm b, d khoản 2 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Bùi Thị Thúy Á** 01 (một) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

25. Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Thu T12** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

26. Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Đình T14** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

27. Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Cao Thị N3** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

28. Áp dụng điểm c khoản 5 Điều 200, Điều 83, điểm b khoản 1 Điều 84, điểm c khoản 1 Điều 85; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Công ty TNHH MTV L11** 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng về tội “*Trốn thuế*”.

29. Áp dụng điểm c khoản 5 Điều 200, Điều 83, điểm b khoản 1 Điều 84, điểm c khoản 1 Điều 85; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Công ty TNHH Đ10 1.000.000.000 (một tỷ) đồng về tội “Trốn thuế”.

30. Áp dụng điểm c khoản 5 Điều 200, Điều 83, điểm b khoản 1 Điều 84, điểm c khoản 1 Điều 85; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Công ty TNHH L11 1.000.000.000 (một tỷ) đồng về tội “Trốn thuế”.

31. Áp dụng điểm c khoản 5 Điều 200, Điều 83, điểm b khoản 1 Điều 84, điểm c khoản 1 Điều 85; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Công ty TNHH T34 1.000.000.000 (một tỷ) đồng về tội “Trốn thuế”.

Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: căn cứ vào Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Buộc các bị cáo nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách nhà nước, trong đó các bị cáo Trần Thật T, Nguyễn Thị Thu H3 phải nộp, cụ thể:

- Trần Thật T nộp số tiền 12.226.946.567 đồng (*mười hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng*), đã nộp 165.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*);

- Nguyễn Thị Thu H3 nộp số tiền 12.226.947.567 đồng (*mười hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng*), đã nộp 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, pháp nhân thương mại khác; xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp đối với các bị cáo khác; phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn quy định của pháp luật, các bị cáo và các pháp nhân thương mại kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể với các nội dung kháng cáo như sau:

- Bị cáo Hég Tân Đ5 kháng cáo xin được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền để tiếp tục làm việc, chăm lo cho gia đình, đóng góp cho xã hội;

- Bị cáo Võ Thành T9 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;

- Bị cáo Nguyễn Thị Cẩm L2 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo hoặc phạt tiền thay cho hình phạt tù;

- Bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;

- Bị cáo Nguyễn Huy T5 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;

- Bị cáo Nguyễn Tiến Đ3 kháng cáo xin được cho bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền thay cho hình phạt tù;

- Bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T** kháng cáo cùng với nội dung đề nghị xem xét lại phần thu lợi bất chính của các bị cáo; xem xét vai trò giúp sức, các tình tiết giảm nhẹ để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo; được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền thay cho hình phạt tù;
- Bị cáo **Nguyễn Thị Kim B3** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo hoặc cho bị cáo được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền thay cho hình phạt tù;
- Bị cáo **Lộc Văn C3** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;
- Bị cáo **Bùi Thị Thúy Á** kháng cáo xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính thay cho hình phạt tù;
- Bị cáo **Trần Anh V2** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;
- Bị cáo **Nguyễn Đình T14** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt tiền;
- Bị cáo **Hoàng Hải T3** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, sau đó kháng cáo bổ sung xin được chuyển sang hình phạt tiền;
- Bị cáo **Trần Văn T16** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, xin được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với cả 02 tội;
- Bị cáo **Cao Thị N3** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt tiền;
- Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ H2** kháng cáo xin được áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ;
- Bị cáo **Lê Hoàng L3** kháng cáo xin được hưởng án treo, sau đó kháng cáo bổ sung đề nghị mở phong tỏa tài khoản và trả lại 03 điện thoại di động cho bị cáo;
- Bị cáo **Nguyễn Trần Cao M1** kháng cáo xin được giảm mức phạt tiền;
- Bị cáo **Võ Văn C7** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo.
- Bị cáo **Trương Ngọc H11** kháng cáo một phần bản án hình sự sơ thẩm, xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính thay cho hình phạt tù;
- Bị cáo **Triệu Văn T19** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tiền đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, xin được chuyển sang hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với tội “Trốn thuế”.
- Bị cáo **Nguyễn Ngọc Phương N1** kháng cáo xin được hưởng án treo;
- Bị cáo **Trần Văn T7** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, sau đó kháng cáo bổ sung xin được hưởng án treo hoặc chuyển sang hình phạt tiền;
- Bị cáo **Hồ Văn Q1** kháng cáo một phần bản án hình sự sơ thẩm, xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính thay cho hình phạt tù;
- Bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H** kháng cáo xin được hưởng án treo;
- Bị cáo **Nguyễn Thị Thu T12** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt;

- Công ty TNHH MTV L11 kháng cáo xin được áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình phạt chính thay cho hình phạt tiền;

- Công ty TNHH Đ10 kháng cáo xin được áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình phạt chính thay cho hình phạt tiền;

- Công ty TNHH T34 kháng cáo hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án đối với Công ty TNHH T34 do Công ty đã giải thể từ ngày 11/6/2024;

- Công ty TNHH L11 kháng cáo hủy một phần bản án sơ thẩm, chỉ áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc vô thời hạn đối với Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo (26 bị cáo) đều giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Lê Hoàng L3 kháng cáo đề nghị trả lại 02 điện thoại di động cho bị cáo chứ không phải 03 điện thoại như trình bày trong đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo xin hưởng án treo và mở phong tỏa tài khoản bị cáo giữ nguyên; đại diện các pháp nhân thương mại có kháng cáo gồm: Công ty TNHH MTV L11, Công ty TNHH Đ10, Công ty TNHH T34, Công ty TNHH L11 đều tự nguyện rút kháng cáo;

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các pháp nhân thương mại là Công ty TNHH MTV L11, Công ty TNHH Đ10, Công ty TNHH T34, Công ty TNHH L11;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo Đinh Thị Quỳnh H, Nguyễn Thị Thu H3, Trần Thật T, Nguyễn Thị Mỹ H2, Nguyễn Tiến Đ3, Võ Thành T9, Nguyễn Ngọc Phương N1, Nguyễn Trần Cao M1, Lê Hoàng L3, Nguyễn Huy T5, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Thị Kim B3, Trần Văn T16, Trương Ngọc H11, Hồ Văn Q1, Triệu Văn T19, Võ Văn C7, Hếng Tấn Đ5, Bùi Thị Thúy Á, Nguyễn Thị Thu T12, Nguyễn Đình T14, Cao Thị N3; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo; không chấp nhận kháng cáo về phần xử lý vật chứng đối với bị cáo Lê Hoàng L3; không chấp nhận kháng cáo về việc xác định số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Trần Thật T và Nguyễn Thị Thu H3.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Văn T7, Nguyễn Thị Cẩm L2, Trần Anh V2, Hoàng Hải T3, Lộc Văn C3; sửa bản án sơ thẩm, giảm cho mỗi bị cáo một phần hình phạt; chấp nhận phần kháng cáo của bị cáo Lê Hoàng L3 về phần biện pháp tư pháp; sửa bản án sơ thẩm, hủy bỏ lệnh phong tỏa đối với tài khoản của bị cáo L3.

Những người bào chữa cho các bị cáo phát biểu quan điểm về cơ bản thống nhất về tội danh mà Tòa sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới, đánh giá toàn diện vụ án, riêng người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị Thu H3, Trần Thật T còn đề

ngiht xem xét lại các khoản tiền truy thu nộp ngân sách Nhà nước mà Toà sơ thẩm tuyên buộc đối với các bị cáo để qua đó chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tổ tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 26/6/2025 đến ngày 14/7/2025, 27 bị cáo: [Đinh Thị Quỳnh H](#), [Nguyễn Thị Thu H3](#), [Trần Thật T](#), [Nguyễn Thị Mỹ H2](#), [Nguyễn Tiến Đ3](#), [Trần Văn T7](#), [Võ Thành T9](#), [Nguyễn Thị Cẩm L2](#), [Nguyễn Ngọc Phương N1](#), [Nguyễn Trần Cao M1](#), [Lê Hoàng L3](#), [Trần Anh V2](#), [Hoàng Hải T3](#), [Nguyễn Huy T5](#), [Nguyễn Thị Cẩm G](#), [Nguyễn Thị Kim B3](#), [Lộc Văn C3](#), [Trần Văn T16](#), [Trương Ngọc H11](#), [Hồ Văn Q1](#), [Triệu Văn T19](#), [Võ Văn C7](#), [Héng Tấn Đ5](#), [Bùi Thị Thúy Á](#), [Nguyễn Thị Thu T12](#), [Nguyễn Đình T14](#), [Cao Thị N3](#) và 04 bị cáo là pháp nhân thương mại gồm: [Công ty TNHH MTV L11](#); [Công ty TNHH Đ10](#), [Công ty TNHH T34](#) và [Công ty TNHH L11](#) kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, đại diện các pháp nhân thương mại có kháng cáo là [Công ty TNHH MTV L11](#), [Công ty TNHH Đ10](#), [Công ty TNHH T34](#), [Công ty TNHH L11](#) đều tự nguyện rút kháng cáo. Hội đồng xét xử cứ Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các pháp nhân mại nêu trên, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các pháp nhân này.

[2]. Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã đánh giá, nhận định và kết luận. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thu thập trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, lời bào chữa của người bào chữa cho các bị cáo, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2023, [Nguyễn Khắc Đ7](#) cầm đầu đường dây mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành lập 154 công ty với nhiều đối tượng tham gia, có sự phân chia, phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện hành vi xuất bán hóa đơn trái phép. [Trần Thật T](#), [Nguyễn Thị Thu H3](#), [Nguyễn Tiến Đ3](#) giúp sức cho [Nguyễn Khắc Đ7](#); [Nguyễn Thị Cẩm L2](#), [Võ Thành T9](#), [Nguyễn Đình T14](#), [Cao Thị N3](#) giúp sức cho [Trần Thật T](#), [Nguyễn Thị Thu H3](#) tổ chức xuất bán trái phép hóa đơn cho nhiều Công ty trên cả nước. [Nguyễn Huy T5](#), [Nguyễn Thị Cẩm G](#) môi giới giúp [Nguyễn Khắc Đ7](#) bán trái phép hóa đơn cho [Nguyễn Thị Mỹ H2](#). Đường dây do [Nguyễn Khắc Đ7](#) cầm đầu đã nhiều lần xuất bán trái phép tổng cộng 71.678 tờ hóa đơn GTGT; doanh số chưa thuế trên hóa đơn là 8.381.441.035.247 đồng; thuế GTGT là

764.446.395.109 đồng. Trong đó, Nguyễn Tiến Đ3 được Nguyễn Khắc Đ7 thuê để kiểm tra, đối chiếu công nợ hàng quý, nộp tờ khai thuế GTGT của 154 Công ty và được Đ7 trả công **180.000.000đ**.

[2.1.2]. Từ ngày 01/7/2022 đến 12/2023, Trần Thật T và Nguyễn Thị Thu H3 được giao quản lý, sử dụng 135/154 doanh nghiệp và tổ chức xuất hoá đơn với số lượng 55.539 tờ hoá đơn, mỗi bị cáo thu lợi **12.226.946.567** đồng. Các bị cáo Võ Thành T9, Nguyễn Thị Cẩm L2, Nguyễn Đình T14, Cao Thị N3 được Thà, H3 thuê quản lý dòng tiền, nhận đơn hàng, soạn thảo hợp đồng và chứng từ liên quan, xuất hoá đơn điện tử, theo dõi công nợ và được trả công theo tháng, Nguyễn Thị Cẩm L2 thu lợi 200.000.000 đồng, Võ Thành Trung T31 lợi 221.000.000 đồng; Nguyễn Đình T14 thu lợi 50.00.000 đồng; Cao Thị N3 thu lợi 15.000.000 đồng.

[2.1.3]. Nguyễn Huy T5, Nguyễn Thị Cẩm G môi giới bán 278 tờ hoá đơn trong đường dây của Nguyễn Khắc Đ7 để hưởng 0,8 % chênh lệch, mỗi bị cáo thu lợi **688.986.914** đồng.

[2.1.4]. Từ năm 2019 cho đến tháng 12/2023, Lê Minh C9 (đã chết) cầm đầu đường dây mua bán trái phép hóa đơn GTGT tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành lập 106 công ty, tổ chức xuất bán trái phép hóa đơn.

Các bị cáo Trần Văn T7, Nguyễn Trần Cao M1, Lê Hoàng L3, Nguyễn Thị Thu T12, Nguyễn Ngọc Phương N1, Trần Anh V2 được C9 thuê thực hiện công việc tiếp nhận thông tin, rút – nộp tiền, quản lý dòng tiền, nhận đơn hàng, soạn thảo hợp đồng và chứng từ liên quan, xuất hoá đơn điện tử, theo dõi công nợ, thực hiện lệnh chuyển tiền, rút nộp tiền tại các ngân hàng,..., các bị cáo được trả lương theo tháng giúp sức cho Lê Minh C9 bán trái phép hóa đơn. Trong đó, bị cáo T7 thu lợi **273.000.000** đồng, Nguyễn Trần Cao M1 thu lợi **179.000.000** đồng, Lê Hoàng L3 thu lợi **119.000.000** đồng, Nguyễn Thị Thu T12 thu lợi **112.000.000** đồng, Nguyễn Ngọc Phương N1 thu lợi **220.000.000** đồng, Trần Anh V2 thu lợi **187.000.000** đồng.

[2.1.5]. Bị cáo Hoàng Hải T3 môi giới, giúp sức cho Lê Minh C9 bán 1.094 tờ hoá đơn cho Nguyễn Thị Mỹ H2, Đình Thị Quỳnh H để hưởng % với doanh số chưa thuế là 837.250.933.698 đồng, thu lợi **1.689.409.999** đồng.

[2.1.6]. Bị cáo Đình Thị Quỳnh H sử dụng pháp nhân của 02 Công ty P4, Phan Gia Phú Thịnh V6 để xuất bán trái phép hóa đơn GTGT tại thành phố Đà Nẵng. Tổng số hóa đơn H xuất bán 460 tờ, mua trái phép 36 tờ hóa đơn GTGT, môi giới bán trái phép 905 tờ hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền **8.929.026.900** đồng.

[2.1.7]. Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ H2 cầm đầu đường dây bán trái phép hóa đơn GTGT tại thành phố Đà Nẵng, thành lập 06 Công ty, đăng ký hoạt động trong lĩnh vực xây dựng để xuất bán trái phép 999 hóa đơn GTGT, doanh số trước thuế 270.673.532.099 đồng cho nhiều doanh nghiệp trên cả nước; mua trái phép 716 tờ hoá đơn GTGT đầu vào với doanh số trước thuế 323.004.140.007 đồng, thu lợi bất chính số tiền **3.733.749.970** đồng.

[2.1.8]. Bị cáo **Nguyễn Thị Kim B3** mua 280 tờ hóa đơn GTGT của **Nguyễn Thị Mỹ H2** giá 8,5% rồi thông qua **Võ Văn C7** để bán cho **Hồ Văn Q1**, **Trương Ngọc H11** giá 10,5% doanh số trước thuế ghi trên hoá đơn, thu lợi bất chính 1,5% doanh số trước thuế, tương đương với **546.617.390** đồng.

[2.1.9]. Bị cáo **Lộc Văn C3** quản lý và điều hành 02 pháp nhân thương mại là **Công ty TNHH MTV L11** và **Công ty TNHH L16**, chỉ đạo kế toán mua trái phép **382** hóa đơn GTGT từ **Đinh Thị Quỳnh H**, **Hoàng Hải T3** từ đường dây của **Lê Minh C9** với doanh số trước thuế 550.567.451.992 đồng, giúp cho **Công ty L11** trốn thuế số tiền **28.138.409.864** đồng và **Công ty L16** là **21.531.540.323** đồng. Số tiền trốn thuế trên, **Lộc Văn C3** sử dụng trong hoạt động kinh doanh của các Công ty trên.

[2.1.10]. Bị cáo **Trần Văn T16** là Giám đốc **Công ty TNHH MTV L11**, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Từ năm 2021 đến năm 2023, **T16** liên hệ **Đinh Thị Quỳnh H** để mua trái phép 691 tờ hóa đơn GTGT để kê khai thuế, giúp **Công ty T34** với số tiền **16.097.026.127** đồng.

[2.1.11]. Bị cáo **Triệu Văn T19** làm Giám đốc **Công ty TNHH Đ10** hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài không có tư cách pháp nhân. Vào các năm 2022, 2023, để hợp thức các khoản chi phí về nhân công cũng như làm giảm số tiền thuế phải nộp, **Triệu Văn T19** đã liên hệ mua trái phép 55 hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế là 39.830.802.560 đồng để kê khai thuế, giúp **Công ty T34** với số tiền **3.315.369.959** đồng.

[2.1.12]. Bị cáo **Trương Ngọc H11** làm Giám đốc **Công ty TNHH L11** hoạt động trong lĩnh vực xây dựng; thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài không có tư cách pháp nhân để thi công. Từ tháng 01/2021 đến tháng 02/2023, **Trương Ngọc H11** chỉ đạo cho kế toán là **Võ Văn C7** mua trái phép của **Nguyễn Thị Mỹ H2** 81 hoá đơn GTGT; doanh số trước thuế: 19.662.729.539 đồng, để kê khai thuế, giúp Công ty trốn thuế GTGT với số tiền **1.839.334.854** đồng.

[2.1.13]. Bị cáo **Hồ Văn Q1** là Giám đốc **Công ty TNHH T34**, từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, **Công ty N9** thi công các nhà xưởng, biệt thự tại các tỉnh/thành: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... và thuê các tổ, đội nhân công bên ngoài không có tư cách pháp nhân. Để hợp thức chi phí đầu vào, bị cáo **Hồ Văn Q1** chỉ đạo cho **Võ Văn C7** tìm mua trái phép hóa đơn GTGT để kê khai, báo cáo thuế nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp. **C7** liên hệ **Nguyễn Thị Kim B3** để mua trái phép 199 hóa đơn GTGT, doanh số chưa thuế: 16.778.429.863 đồng; để kê khai thuế, giúp **Công ty T34** với số tiền **1.461.393.125** đồng.

[2.1.14]. Bị cáo **Võ Văn C7** là kế toán dịch vụ cho **Công ty TNHH L11**, **Công ty TNHH T34**. Thực hiện theo sự chỉ đạo của **Trương Ngọc H11** và **Hồ Văn Q1**, **Võ Văn C7** liên hệ **Nguyễn Thị Kim B3** để mua trái phép tổng cộng 280 hóa đơn GTGT từ đường dây của **Nguyễn Thị Mỹ H2** để hợp thức chi phí đầu vào, giúp **Công ty L11** và **Công ty T34** tổng số tiền **3.300.727.979** đồng, hưởng lợi 0,5% doanh số trước thuế, tương ứng **182.205.796** đồng.

[2.1.15]. Bị cáo **Héng Tấn Đ5** là người điều hành, quản lý công ty TNHH **T41**. Sau khi mua 16 tờ hóa đơn GTGT của đường dây do **Lê Minh C9** cầm đầu, **Đ5** đã sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty **T41** để trốn thuế GTGT số tiền **1.213.194.621** đồng.

[2.1.16]. Bị cáo **Bùi Thị Thúy Ánh** nhờ anh trai là **Bùi Khắc Đ8** đứng tên thành lập Công ty TNHH **X6**, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, quá trình kinh doanh, nhận thi công các dự án công trình đã thuê các đội nhân công bên ngoài không có pháp nhân để thi công. Để hợp thức hóa đơn đầu vào cho Công ty **X6**, **Bùi Thị Thúy Á** mua trái phép 40 hoá đơn GTGT trong đường dây do **Đình Thị Quỳnh H** cầm đầu với doanh số trước thuế 10.262.550.472 đồng; để kê khai thuế, giúp Công ty **X6** trốn thuế GTGT với số tiền **881.918.293** đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo: (1) **Nguyễn Thị Mỹ H2**, (2) **Trần Thật T**, (3) **Nguyễn Thị Thu H3**, (4) **Trần Văn T7**, (5) **Võ Thành T9**, (6) **Nguyễn Ngọc Phương N1**, (7) **Nguyễn Thị Cẩm L2**, (8) **Nguyễn Tiến Đ3**, (9) **Nguyễn Trần Cao M1**, (10) **Lê Hoàng L3**, (11) **Nguyễn Thị Thu T12**, (12) **Trần Anh V2**, (13) **Đình Thị Quỳnh H**, (14) **Hoàng Hải T3**, (15) **Nguyễn Huy T5**, (16) **Nguyễn Thị Cẩm G**, (17) **Nguyễn Thị Kim B3**, (18) **Nguyễn Đình T14**, (19) **Cao Thị N3** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo: (1) **Võ Văn C7**, (2) **Lộc Văn C3**, (3) **Trương Ngọc H11**, (4) **Hồ Văn Q1**, (5) **Triệu Văn T19**, (6) **Trần Văn T16**, (7) **Héng Tấn Đ5**, (8) **Bùi Thị Thúy Á**, phạm các tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và “Trốn thuế” theo quy định tại Điều 203 và Điều 200 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo trong vụ án đều là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nên nhận thức được việc mua bán hóa đơn GTGT đối với hàng hóa không có thực là trái pháp luật, nhưng vì động cơ vụ lợi, các bị cáo vẫn cố ý phạm tội; hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quy định quản lý Nhà nước đối với hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách, gây tác hại xấu đến trật tự quản lý kinh tế và trật tự an toàn xã hội, gây tổn thất nguồn thu thuế cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh lành mạnh. Do đó, hành vi của các bị cáo cần phải bị xử phạt thỏa đáng để răn đe, giáo dục riêng cũng như đấu tranh phòng ngừa chung. Trong vụ án này các bị cáo tham gia phạm tội với vai trò, mức độ khác nhau do đó cần phân hóa để cá thể hóa hình phạt cho phù hợp.

Đối với các bị cáo thành lập công ty nhưng không tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh mà nhằm mục đích mua bán hóa đơn thu lợi bất chính cùng các bị cáo đồng phạm với vai trò thực hành, giúp sức tích cực cần có hình phạt nghiêm khắc hơn các bị cáo chỉ làm thuê hưởng lương hàng tháng, giúp sức với vai trò, mức độ thực hiện tội phạm thấp hơn; các bị cáo là đại diện theo pháp luật hoặc chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các pháp nhân thương mại mặc dù kinh doanh hợp pháp nhưng để hợp thức hóa đầu vào, các bị cáo mua trái phép hóa đơn để kê khai

giảm thuế, trốn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước nên cần xử phạt thỏa đáng, tương ứng với số tiền trốn thuế cũng như số lượng mua bán hóa đơn trái phép.

[2.2.1]. Các bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H**, **Nguyễn Thị Mỹ H2**, là các đối tượng thành lập doanh nghiệp nhưng không có hoạt động kinh doanh; **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T** là những người giúp sức tích cực – trực tiếp quản lý 153/154 doanh nghiệp do **Nguyễn Khắc Đ7** thành lập, thực hiện việc mua – bán trái phép hóa đơn với số lượng lớn và nhiều hơn cả so với các bị cáo khác, số tiền các bị cáo thu lợi bất chính lớn; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các bị cáo có vai trò chính trong vụ án và chịu mức hình phạt cao hơn so với các bị cáo khác là có cơ sở.

[2.2.2]. Đối với các bị cáo bị cáo **Hoàng Hải T3**, **Nguyễn Huy T5**, **Nguyễn Thị Cẩm G**, **Nguyễn Thị Kim B3** làm môi giới bán trái phép hóa đơn cho các cá nhân, tổ chức để hưởng % chênh lệch; bị cáo **Héng Tấn Đ5** điều hành, quản lý Công ty TNHH T41, **Bùi Thị Thúy Á** thành lập, điều hành Công ty TNHH X6, **Lộc Văn C3** thành lập, điều hành Công ty TNHH L16, **Trần Văn T16**, **Trương Ngọc H11**, **Hồ Văn Q1**, **Triệu Văn T19** cùng với các pháp nhân thương mại Công ty TNHH MTV L11; Công ty TNHH Đ10; Công ty TNHH L11, Công ty TNHH T34 mua trái phép hóa đơn sau đó kê khai trốn thuế GTGT nên cũng phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với số hóa đơn đã mua và số tiền thiệt hại cho Ngân sách nhà nước.

[2.2.3]. Các bị cáo: **Nguyễn Tiến Đ3**, **Trần Văn T7**, **Võ Thành T9**, **Nguyễn Thị Cẩm L2**, **Nguyễn Ngọc Phương N1**, **Nguyễn Trần Cao M1**, **Lê Hoàng L3**, **Trần Anh V2**, **Nguyễn Thị Thu T12**, **Nguyễn Đình T14**, **Cao Thị N3** là những người được các bị cáo khác thuê làm công trả lương theo tháng, số tiền thu lợi thấp hơn nên mức độ trách nhiệm hình sự cũng giảm so với các bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án. Riêng bị cáo **Võ Văn C7** làm kế toán dịch vụ, mức độ trách nhiệm hình sự tương ứng với số hóa đơn bị cáo phạm tội và số tiền thuế GTGT bị cáo giúp sức cho các pháp nhân thương mại phạm tội.

[2.3]. Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

[2.3.1]. Trong vụ án này, các bị cáo trong các đường dây của **Nguyễn Khắc Đ7**, **Nguyễn Thị Mỹ H2**, **Lê Minh C9**, giữa các bị cáo có sự bàn bạc, thống nhất, phân công vai trò khi thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành, trực tiếp giao dịch...; hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung đều trên 30 số; tiền thu lợi bất chính đều trên 100.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định khung quy định tại điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự;

[2.3.2]. Các bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H**, **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T**, **Nguyễn Thị Mỹ H2**, **Trần Văn T7**, **Võ Thành T9**, **Nguyễn Thị Cẩm L2**, **Nguyễn Ngọc Phương N1**, **Nguyễn Trần Cao M1**, **Lê Hoàng L3**, **Trần Anh V2**, **Hoàng Hải T3**, **Nguyễn Huy T5**, **Nguyễn Thị Cẩm G**, **Nguyễn Thị Kim B3**, **Lộc Văn C3**, **Trần Văn T16**, **Trương Ngọc H11**, **Hồ Văn Q1**, **Triệu Văn T19**, **Võ Văn C7**, **Héng Tấn Đ5**, **Nguyễn Thị Thu T12**, **Nguyễn Đình T14** và **Cao Thị N3** thực hiện hành vi

“Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[2.3.3]. Sau khi phạm tội, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phần lớn các bị cáo đã tự nguyện hoặc tác động gia đình nộp lại số tiền thu lợi bất chính; chưa có tiền án tiền sự, nhân thân tốt và đều là lần đầu phạm tội; các bị cáo: Hoàng Hải T3, Bùi Thị Thúy Á, Đinh Thị Quỳnh H, Võ Văn C7, Trần Anh V2, Nguyễn Tiến Đ3 và Hồ Văn Q1 có cha, mẹ là người có công với cách mạng; gia đình các bị cáo Lộc Văn C3, Trần Văn T16, Nguyễn Đình T14 là gia đình có công cách mạng; các bị cáo Đinh Thị Quỳnh H, Hég Tân Đ5 có giấy khen trong phong trào làm việc tốt; bị cáo Lộc Văn C3 được Trung tâm G2 thuộc Hội người mù tỉnh Vĩnh Phúc vinh danh vì có nhiều đóng góp trong công tác từ thiện; Nguyễn Thị Mỹ H2 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đang nuôi 04 con nhỏ; Nguyễn Thị Thu T12 nuôi con nhỏ và đang có thai; Nguyễn Thị Kim B3 nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; Nguyễn Đình T14, Nguyễn Tiến Đ3 có thời gian phục vụ trong quân đội. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, n, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng và đầy đủ cho mỗi bị cáo khi lượng hình.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đánh giá, phân hóa vai trò tham gia cũng như nhân thân của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo: Trần Thật T và Nguyễn Thị Thu H3 cùng mức án 04 năm tù; Đinh Thị Q4 Hương 03 năm 6 tháng tù; Nguyễn Thị Mỹ H2 02 năm 6 tháng tù; Nguyễn Tiến Đ9 năm 6 tháng tù; các bị cáo Trần Văn T7, Võ Thành T9, Nguyễn Thị Cẩm L2, Nguyễn Ngọc Phương N1, Nguyễn Trần Cao M1, Lê Hoàng L3, Trần Anh V2 mỗi bị cáo 02 năm tù; xử phạt Hoàng Hải T3, Nguyễn Huy T5, Nguyễn Thị Cẩm G, mỗi bị cáo 01 năm 06 tháng tù; Nguyễn Thị Kim B3 01 năm tù cùng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Lộc Văn C3 04 (bốn) năm tù về tội “Trốn thuế”, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Trần Văn T16 03 năm tù về tội “Trốn thuế”, 01 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Trương Ngọc H11 02 năm tù về tội “Trốn thuế”, 01 năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Hồ Văn Q1 02 năm tù về tội “Trốn thuế”, 01 (một) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Triệu Văn T19 02 năm tù về tội “Trốn thuế”, 500.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Võ Văn C7 01 năm tù về tội “Trốn thuế”, 01 năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Hég Tân Đ5 02 năm tù về tội “Trốn thuế”, 200.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; xử phạt Bùi Thị Thúy Á 01 năm tù về tội “Trốn thuế”, 500.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; phạt tiền 500.000.000 đồng đối với các bị cáo Nguyễn Thị Thu T12, Nguyễn Đình T14, Cao Thị N3 cùng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, thể hiện sự phân hóa vai trò của từng bị cáo trong vụ án, đảm bảo công tác giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[3]. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo cung cấp tài liệu, chứng cứ mới thể hiện cụ thể như sau:

(1) **Đinh Thị Quỳnh H** nộp thêm 100.000.000đ số tiền thu lợi bất chính; (2) **Nguyễn Thị Thu H3** nộp thêm 130.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận; (3) **Trần Thật T** nộp thêm 135.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo từng tham gia phục vụ quân ngũ; (4) **Nguyễn Tiên Đ3** có người nhà có công cách mạng, cô nội là bà **Trần Thị K1** là Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng, ông **Nguyễn Văn B8** và ông **Nguyễn Văn S4** là Liệt sĩ, cha của bị cáo ông **Nguyễn Văn D7** ốm đau, bệnh tật; (5) **Trần Văn T7** nộp thêm 173.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo đang điều trị tâm thần ngoại trú, thuộc đối tượng khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi hưởng trợ cấp hàng tháng, có ông nội chú là ông **Trần Mai B9** được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; (6) **Võ Thành T9** nộp thêm 20.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo có cậu ruột là ông **Nguyễn Văn O** là người có công với N8; (7) **Nguyễn Thị Cẩm L2** nộp thêm 190.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, có cha là ông **Nguyễn Văn H6** từng phục vụ trong lực lượng công an, ông ngoại là ông **Tạ Văn C12** có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; (8) **Nguyễn Ngọc Phương N1** nộp thêm 80.000.000đ số tiền thu lợi bất chính, được chính quyền địa phương xác nhận bị cáo luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước tại nơi cư trú; (9) **Nguyễn Trần Cao M1** nộp thêm 10.000.000đ số tiền thu lợi bất chính, cậu ruột bị cáo là ông **Nguyễn Văn T32** là Liệt sĩ; (10) **Lê Hoàng L3** nộp thêm 119.000.000đ số tiền thu lợi bất chính; (11) **Trần Anh V2** nộp thêm 177.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, cha ruột và vợ của bị cáo ốm đau, bệnh tật; (12) **Hoàng Hải T3** nộp thêm 930.000.000đ số tiền thu lợi bất chính, có đơn trình bày kèm theo sổ tiết kiệm thể hiện số tiền 500.000.000đ để đảm bảo thi hành án; (13) **Nguyễn Huy T5** nộp thêm 30.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; (14) **Nguyễn Thị Cẩm G** nộp thêm 20.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, mẹ của bị cáo hiện là mẹ đơn thân; (15) **Nguyễn Thị Kim B3** nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; (16) **Trần Văn T16** nộp thêm 800.000.000đ số tiền thu lợi bất chính; (17) **Triệu Văn T19** nộp thêm 1.380.000.000đ số tiền thu lợi bất chính và 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện; (18) **Võ Văn C7** nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo đang nuôi con nhỏ sinh năm 2023 và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau ly hôn theo quy định, cha của bị cáo là ông **Võ Văn S3** là cựu chiến binh, từng tham gia chiến trường Campuchia; (19) **Héng Tân Đ5** nộp 01 sổ tiết kiệm thể hiện số tiền 2.000.000.000đ và 01 sổ tiết kiệm thể hiện số tiền 1.197.900.000đ để đảm bảo thi hành án; bị cáo là lao động chính trong gia đình, mẹ vợ của bị cáo bị bệnh K tuyến giáp; (20) **Bùi Thị Thúy Á** nộp thêm số tiền 500.000.000đ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án, có đơn trình bày kèm theo sổ tiết kiệm thể hiện số tiền 800.000.000đ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTL11 do **Bùi Thị Thúy Á** đứng tên chủ sở hữu nhằm chứng minh khả năng tài chính để đảm bảo thi hành án; (21) bị cáo **Nguyễn Thị Thu T12** hiện đang mang thai; (22) **Lộc Văn C3** nộp thêm 3.000.000.000 đồng

số tiền thu lợi bất chính; (23) **Cao Thị N3** có ông nội là ông **Cao L10**, ông nội chú của bị cáo là ông **Cao H18** là những người có công với cách mạng. Các tài liệu, chứng cứ các bị cáo cung cấp là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ xem xét áp dụng cho các bị cáo.

Hội đồng xét xử thấy rằng: các bị cáo **Trần Văn T7**, **Nguyễn Thị Cẩm L2**, **Nguyễn Ngọc Phương N1**, **Lê Hoàng L3**, **Trần Anh V2** là những người làm thuê, làm công ăn lương, thực hiện hành vi với vai trò giúp sức, thứ yếu, số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo không nhiều và đa số đã được các bị cáo tích cực nộp lại toàn bộ; tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đều có tình tiết mới như đã viện dẫn ở trên. Đối với **Hoàng Hải T3**, bị cáo thực hiện hành vi môi giới, giúp sức cho **Lê Minh C9** bán trái phép hóa đơn và thu lợi số tiền hơn 1,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Hoàng Hải T3** đã nộp thêm 900.000.000đ, như vậy, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Ngoài ra, các bị cáo **Lộc Văn C3** nộp thêm số tiền 3.000.000.000 đồng thu lợi bất chính; bị cáo **Trần Văn T16** nộp thêm số tiền 800.000.000 đồng thu lợi bất chính; **Triệu Văn T19** nộp thêm 1.380.000.000đ số tiền thu lợi bất chính. Xét thấy, tài liệu mà các bị cáo cung cấp thể hiện thái độ thật sự ăn năn, hối cải và có ý thức trong việc chấp hành phán quyết của Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt để thể hiện sự khoan hồng, tính nhân văn của pháp luật đối với những người đã nhận ra sai lầm và có ý thức khắc phục. Đồng thời, việc giảm cho các bị cáo một phần hình phạt cũng giúp các bị cáo sửa chữa, có động lực cải tạo, sớm được tái hoà nhập với cộng đồng, trở về với gia đình, thành công dân có ích cho xã hội. Đối với bị cáo **Triệu Văn T19** Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ Luật hình sự khi lượng hình đối với bị cáo. Số tiền các bị cáo đã nộp sẽ được khấu trừ trong quá trình thi hành án.

Đối với các bị cáo **Nguyễn Tiến Đ3**, **Nguyễn Thị Kim B3**, **Héng Tấn Đ5**, **Bùi Thị Thúy Á**, mặc dù tại cấp phúc thẩm, các bị cáo có tình tiết mới như viện dẫn ở trên, tại cấp sơ thẩm đã khắc phục toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Tuy nhiên, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò chính, trong đó **Tiến Đ3** là người giúp sức tích cực cho **Nguyễn Khắc Đ7**, **Tấn Đ5** là người điều hành **Công ty T41**, **Á** là Giám đốc **công ty X6**, **B3** là người giúp sức cho **H2**, số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo tương đối lớn; đồng thời hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo đều ở mức trên khởi điểm hoặc khởi điểm của khung hình phạt mà các bị cáo bị truy tố, xét xử. Đối với các bị cáo **Nguyễn Thị Thu T12**, **Nguyễn Đình T14**, **Cao Thị N3** đều bị tuyên xử hình phạt tiền, không bị cách ly khỏi đời sống xã hội; tại cấp phúc thẩm, các bị cáo **T12**, **T14**, **N3** cung cấp tình tiết mới nhưng không có ý nghĩa để xem xét giảm nhẹ hình phạt. Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, chiếu cố, đánh giá toàn diện khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo **Nguyễn Thị Kim B3**, **Nguyễn Tiến Đ3**, **Héng Tấn Đ5**, **Bùi Thị Thúy Á**, **Nguyễn Thị Thu T12**, **Nguyễn Đình T14** và **Cao Thị N3**.

Đối với các bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H**, **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T**, **Võ Thành T9**, **Nguyễn Trần Cao M1**, **Nguyễn Huy T5**, **Nguyễn Thị Cẩm G**, mặc dù

tại cấp phúc thẩm, các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, trong đó có nộp thêm tiền thu lợi bất chính và án phí hình sự sơ thẩm. Tuy nhiên, các bị cáo đều là những người giữ vai trò chính, thu lợi bất chính với số tiền rất lớn nhưng các bị cáo khắc phục không đáng kể so với hậu quả mà hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Đối với bị cáo **Võ Văn C7**, bị cáo bị xét xử theo khoản 3 Điều 200 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp hơn trong khung liên kề (01 năm tù) ở tội “*Trốn thuế*” và 01 năm tù đối với tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” đã là không nặng nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Đối với các bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ H2**, **Trương Ngọc H11**, **Hồ Văn Q1** có kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới; mặt khác, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo **Q1**, bị cáo **H11** là khởi điểm của khung hình phạt nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của các bị cáo.

Về nội dung kháng cáo xin hưởng án treo và xin chuyển hình phạt tiền thay hình phạt chính là hình phạt tù của các bị cáo, thấy rằng, các bị cáo phạm tội trong vụ án này thuộc trường có tổ chức, tội phạm nghiêm trọng, thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết 01/2022/ NQ-HĐTP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP nêu trên. Mặt khác, để đảm bảo công tác đấu tranh, phòng ngừa loại tội phạm này, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập kinh tế hiện nay, việc cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và răn đe, giáo dục chung. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của các bị cáo.

Đối với các bị cáo **Trương Ngọc H11** và **Hồ Văn Q1** trình bày tại phiên tòa phúc thẩm nội dung: tại cấp sơ thẩm các bị cáo đã nộp khoản tiền thu lợi bất chính, trong đó bị cáo **H11** nộp số tiền 100.000.000đ (Biên lai thu số 0001496 ngày 23/6/2025 của **Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng T39**), bị cáo **Q1** nộp số tiền 120.000.000đ (Biên lai thu số 0001431 ngày 24/6/2025 của **Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng T39**) nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận. Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho các bị cáo **Trương Ngọc H11** và **Hồ Văn Q1** tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là *Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*, nhưng không cập nhật số tiền các bị cáo đã nộp trước khi xét xử trong bản án là thiếu sót. Tuy nhiên, số tiền mà các bị cáo đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án sẽ được khấu trừ trong quá trình thi hành án.

[4]. Ngoài nội dung kháng cáo về phần hình phạt, các bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thập T** còn kháng cáo đề nghị xem xét lại phần thu lợi bất chính; bị

cáo **Lê Hoàng L3** kháng cáo đề nghị mở phong tỏa tài khoản và trả lại 02 điện thoại di động cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1]. Đối với kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T**: lời khai của bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3** (Biên bản ghi lời khai ngày 21/12/2023; Bản trình bày ngày 29/12/2023; Biên bản hỏi cung ngày 29/12/2023, các bút lục từ 890-895) phù hợp và thống nhất với lời khai của bị cáo **Trần Thật T** (Biên bản hỏi cung ngày 27/5/2024; Biên bản hỏi cung ngày 07/8/2024; Bản tường trình ngày 07/8/2024, ngày 13/8/2024, các bút lục 801-803, 892), các bị cáo xác định quá trình xuất bán hóa đơn, các bị cáo đưa lại cho **Đ7** 0,8%, sau đó để lại cho cấp dưới 1,2%, hưởng lợi chênh lệch là 0,4% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế, số % này 02 bị cáo chia đôi, mỗi người hưởng một nửa. Lời khai của các bị cáo về danh sách 135/154 Công ty được **Nguyễn Khắc Đ7** giao quản lý cũng phù hợp với nhau. Từ ngày 01/7/2022 đến tháng 12/2023, **Trần Thật T** và **Nguyễn Thị Thu H3** đã sử dụng 135/154 Công ty để xuất bán 55.539 tờ hóa đơn GTGT; doanh số trước thuế: 6.113.473.283.674 đồng, tỷ lệ % các bị cáo thu lợi tương ứng số tiền 24.453.893.135 đồng, mỗi bị cáo được hưởng 1/2 tương ứng với 12.226.946.567 đồng/01 người. Tại cấp sơ thẩm, các bị cáo cũng khai nhận không nhớ cụ thể số hóa đơn xuất bán cũng như số tiền thu lợi được là bao nhiêu, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo thu lợi bất chính số tiền 24.453.893.135 đồng là có căn cứ pháp luật. Các bị cáo bị áp dụng 03 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, phạm tội hai lần trở lên, là đồng phạm giúp sức tích cực trong đường dây do **Nguyễn Khắc Đ7** cầm đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo là đúng. Do đó, nội dung kháng cáo của các bị cáo **H3**, **T** không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2]. Đối với kháng cáo của bị cáo **Lê Hoàng L3**: bị cáo thu lợi bất chính số tiền 119.000.000đ nhưng tại cấp sơ thẩm bị cáo chưa khắc phục số tiền nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản của bị cáo số tiền 201.702.707đ để đảm bảo thi hành án là phù hợp với quy định tại các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, các Điều 106, 129 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, đồng thời bị cáo không bị áp dụng hình phạt tiền nên căn cứ Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo, hủy bỏ lệnh phong tỏa đối với tài khoản của bị cáo **Lê Hoàng L3** do Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T38** áp dụng.

Đối với 02 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone được bị cáo **Lê Hoàng Lịch sử D8** vào việc thực hiện hành vi phạm tội, các điện thoại này còn giá trị sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu các phương tiện dùng vào việc phạm tội, sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp với quy định tại các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo **Lê Hoàng L3**.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Các pháp nhân thương mại là Công ty TNHH MTV L11, Công ty TNHH Đ10, Công ty TNHH T34, Công ty TNHH L11 rút kháng cáo nên không phải chịu;

Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Trần Văn T7, Nguyễn Thị Cẩm L2, Nguyễn Ngọc Phương N1, Lê Hoàng L3, Trần Anh V2, Hoàng Hải T3, Lộc Văn C3, Trần Văn T16, Triệu Văn T19 không phải chịu;

Các bị cáo Đinh Thị Quỳnh H, Nguyễn Thị Thu H3, Trần Thật T, Nguyễn Thị Mỹ H2, Nguyễn Tiến Đ3, Võ Thành T9, Nguyễn Trần Cao M1, Nguyễn Huy T5, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Thị Kim B3, Trương Ngọc H11, Hồ Văn Q1, Võ Văn C7, Hég Tấn Đ5, Bùi Thị Thúy Á, Nguyễn Thị Thu T12, Nguyễn Đình T14, Cao Thị N3 có kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải nộp án phí theo quy định.

[6]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348; điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các pháp nhân thương mại là Công ty TNHH MTV L11, Công ty TNHH Đ10, Công ty TNHH T34, Công ty TNHH L11.

- Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật đối với các pháp nhân thương mại nêu trên.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Đinh Thị Quỳnh H, Nguyễn Thị Thu H3, Trần Thật T, Nguyễn Thị Mỹ H2, Nguyễn Tiến Đ3, Võ Thành T9, Nguyễn Trần Cao M1, Nguyễn Huy T5, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Thị Kim B3, Trương Ngọc H11, Hồ Văn Q1, Võ Văn C7, Hég Tấn Đ5, Bùi Thị Thúy Á, Nguyễn Thị Thu T12, Nguyễn Đình T14, Cao Thị N3.

- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2.1. Áp dụng vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Đinh Thị Quỳnh H 03 (ba) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/12/2023 đến 17/5/2024.

2.2. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Thu H3 04** (bốn) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.3. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần T33 Thà04** (bốn) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.4. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Mỹ H2 02** (hai) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/12/2023 đến 07/02/2024.

2.5. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Tiến Đ3 02** (hai) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.6. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Võ Thành T9 02** (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.7. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Trần Cao M1 02** (hai) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.8. Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Huy T5 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.9. Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Cẩm G 01** (một) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

2.10. Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Kim B3** 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.11. Áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trương Ngọc H11** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.12. Áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Hồ Văn Q1** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.13. Áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Võ Văn C7** 01 (một) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.14. Áp dụng khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Héng Tấn Đ5** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.15. Áp dụng các điểm b, d khoản 2 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Bùi Thị Thúy Á** 01 (một) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.16. Áp dụng vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Thu T12** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2.17. Áp dụng vào điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Đình T14** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2.18. Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Cao Thị N3** 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Trần Văn T7, Nguyễn Thị Cẩm L2, Nguyễn Ngọc Phương N1, Lê Hoàng L3, Trần Anh V2, Hoàng Hải T3, Lộc Văn C3, Trần Văn T16, Triệu Văn T19;**

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo.

3.1. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Văn T7** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

3.2. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thị Cẩm L2** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

3.3. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Ngọc Phương N1** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3.4. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Hoàng L3** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

3.5. Áp dụng các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Anh V2** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3.6. Áp dụng vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Hoàng Hải T3** 01 (một) năm tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2023 đến 26/5/2024.

3.7. Áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55, 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lộc Văn C3** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/5/2025.

3.8. Áp dụng vào khoản 3 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 38, 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Văn T16** 02 (hai) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3.9. Áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; các Điều 35, 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Triệu Văn T19** 01 (một) năm tù về tội “*Trốn thuế*”, 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

4. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3, Trần Thật T** về phần xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần kháng cáo này của các bị cáo.

4.1. Căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Buộc các bị cáo nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách nhà nước, trong đó các bị cáo **Trần Thật T**, **Nguyễn Thị Thu H3** phải nộp, cụ thể:

- **Trần Thật T** nộp số tiền 12.226.946.567 đồng (*mười hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng*), đã nộp 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*);

- **Nguyễn Thị Thu H3** nộp số tiền 12.226.947.567 đồng (*mười hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng*), đã nộp 210.000.000 đồng (*hai trăm mười triệu đồng*).

5. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận phần kháng cáo của bị cáo **Lê Hoàng L3** về phần biện pháp tư pháp. Sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung kháng cáo này của bị cáo **Lê Hoàng L3**;

- Huỷ bỏ Lệnh phong toả tài khoản số 684/LPT-CSKT ngày 03/6/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T38** đối với tài khoản số 210142828 của bị cáo **Lê Hoàng L3** mở tại **Ngân hàng TMCP Q6 (M4) - Chi nhánh Đ14**, với số tiền trong tài khoản là 201.702.707 đồng.

6. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Lê Hoàng L3** về phần xử lý vật chứng vụ án.

- Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 103/2025/HS-ST ngày 25/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần xử lý vật chứng vụ án (Mục 48.14 của Bản án sơ thẩm).

7. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

- Các bị cáo **Đinh Thị Quỳnh H**, **Nguyễn Thị Thu H3**, **Trần Thật T**, **Nguyễn Thị Mỹ H2**, **Nguyễn Tiến Đ3**, **Võ Thành T9**, **Nguyễn Trần Cao M1**, **Nguyễn Huy T5**, **Nguyễn Thị Cẩm G**, **Nguyễn Thị Kim B3**, **Trương Ngọc H11**, **Hồ Văn Q1**, **Võ Văn C7**, **Héng Tấn Đ5**, **Bùi Thị Thúy Á**, **Nguyễn Thị Thu T12**, **Nguyễn Đình T14** và **Cao Thị N3** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm;

- Các pháp nhân thương mại là **Công ty TNHH MTV L11**, **Công ty TNHH Đ10**, **Công ty TNHH T34** và **Công ty TNHH L11** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

- Các bị cáo **Trần Văn T7, Nguyễn Thị Cẩm L2, Nguyễn Ngọc Phương N1, Lê Hoàng L3, Trần Anh V2, Hoàng Hải T3, Lộc Văn C3, Trần Văn T16, Triệu Văn T19** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

8. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam số 1-CA thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo (theo địa chỉ, qua Trại TG);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên